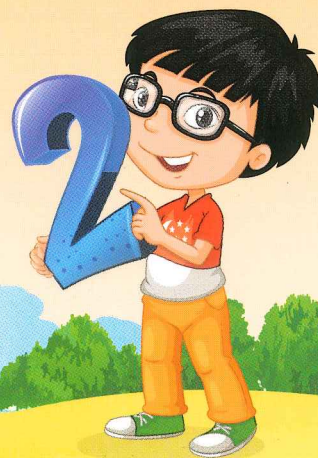


HUỲNH THỊ KIM TRANG (Chủ biên)
LÊ NGÀ – CHU ÁNH VÂN

MATH IN MY WORLD 2



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

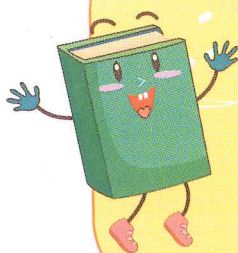


HUỖNH THỊ KIM TRANG (Chủ biên)
LÊ NGÀ – CHU ÁNH VÂN

MATH IN MY WORLD 2

(Tái bản lần thứ bảy)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



This book belongs to _____

Class _____

School _____

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Tổ chức và chịu trách nhiệm bản thảo :

Phó Tổng biên tập NGUYỄN THÀNH ANH

Giám đốc Công ty CP Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định

TRẦN THỊ KIM NHUNG

Biên tập lần đầu:

TRẦN THANH HÀ – HUỲNH LÊ ÁI NHI

Biên tập tái bản:

ĐẶNG THỊ THUÝ

Biên tập kĩ – mỹ thuật:

LÊ TRỌNG SƠN

Trình bày bìa:

PHAN THỊ THIÊN HƯƠNG

Thiết kế sách:

TRẦN THỊ THANH THẢO

Minh họa:

LÊ TRỌNG SƠN – ANH NHÂN – VIỆT TRUNG – NGỌC ANH

Sửa bản in:

TRÍ TÍN – XUÂN PHƯƠNG

Chế bản:

Công ty CP Dịch vụ XBGD Gia Định

**Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
và Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định.**

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định.

MATH IN MY WORLD 2

Mã số : T2N11m2 - DVN

In 12.030 bản (QĐ in số 18-2022/STK-DVN), Khổ : 20,5 x 27,5cm
Đơn vị in : Công ty TNHH Một Thành Viên In Sài Gòn Giải Phóng.
Số 90A Nguyễn Văn Quá, P. Đông Hưng Thuận, Q.12 - TP. HCM.
Số ĐKXB : 1702-2022/CXBIPH/35-1218/GD
Số QĐXB : 262 STK/QĐ-GD-HCM, ngày 06 tháng 06 năm 2022
In xong và nộp lưu chiểu tháng 06 năm 2022.
Mã số ISBN : 978-604-0-33105-2

Lời nói đầu

Bộ sách Math in My World là bộ sách được biên soạn nhằm giúp các em học sinh tiểu học làm quen và rèn luyện ngôn ngữ tiếng Anh trong môn Toán.

Mỗi cuốn sách được thiết kế thành các bài học với những câu lệnh đơn giản theo chủ đề của bài để học sinh dễ hiểu, dễ vận dụng. Qua việc thực hành các bài tập gắn liền với thực tế cuộc sống, học sinh được hình thành và phát triển năng lực toán học, năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh; giúp việc học tiếng Anh, Toán trở nên sinh động, gần gũi hơn. Bên cạnh đó, sách còn lồng ghép các bài hát, các trò chơi vui học vừa giúp học sinh ghi nhớ kiến thức Toán, từ vựng tiếng Anh, vừa tạo hứng thú cho học sinh trong quá trình học tập.

Thông qua các dạng bài tập đa dạng, hợp lí và lời cuốn, học sinh có thể vừa luyện tập tiếng Anh vừa học Toán. Điều này sẽ giúp các em cảm thấy thích thú khi học tiếng Anh bằng Toán, tạo bước nền quan trọng để có thể tiếp cận các kì thi tiếng Anh và Toán quốc tế trong tương lai.

Sách Math in My World 2 được trình bày đẹp mắt, phù hợp với chuẩn kiến thức và tâm lí của trẻ em ở bậc Tiểu học. Với mục đích tốt đẹp mà nhóm tác giả mong muốn đạt được, chúng tôi hi vọng quyển sách sẽ được quý thầy cô, phụ huynh cùng các em học sinh đón nhận.

Chúng tôi rất mong muốn nhận những ý kiến đóng góp để nội dung quyển sách ngày càng hoàn thiện hơn.

NHÓM TÁC GIẢ

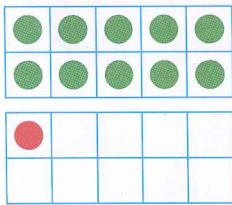
CONTENTS

1. NUMBERS TO 20	Numbers 11 to 20 5 Tens and Ones 8 Odd and even numbers 11
2. SEQUENCES	Compare numbers to 20 13 Order numbers to 20 15 Number Patterns 17
3. ADDITION WITHIN 20	Adding to 20 20 Add Two-digit Numbers 22 Word Problems on Addition 24
4. SUBTRACTION WITHIN 20	Subtracting within 20 26 Subtract with Two-digit Numbers 28 Word Problems on Subtraction 30
5. GRAPHS	Read a Pictograph 32 Make a Pictograph 34 Make a Bar Graph 36
6. SHAPES	Rectangle, Cuboid and Cube 38 Shapes and patterns 40 Name of shapes 42
7. MEASUREMENT	Comparing length 44 Comparing height 46 Ordering length and height 48
8. POSITION	in – on – under – left – right 50 in front of – behind – beside – between 52 Ordinal Number 54
9. TIME	O'clock 56 Days of the week 58 Telling the time 60
10. REVIEW	Numbers to 20 62 Addition and Subtraction 64 Test 66

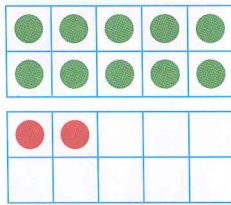


Numbers to 20

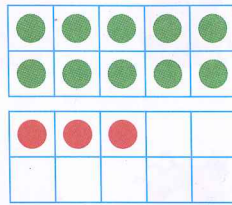
Numbers 11 to 20



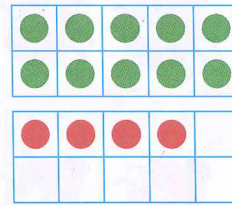
11
eleven



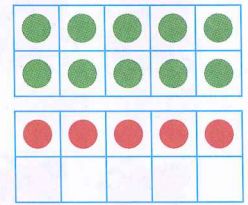
12
twelve



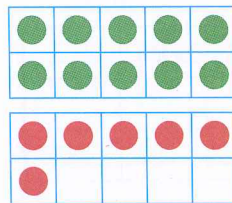
13
thirteen



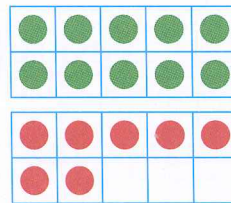
14
fourteen



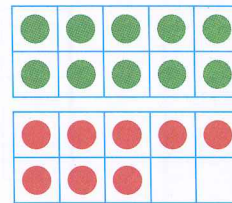
15
fifteen



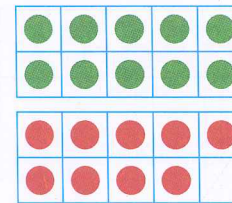
16
sixteen



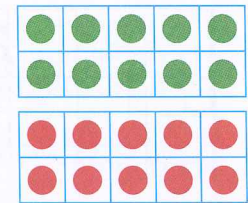
17
seventeen



18
eighteen



19
nineteen



20
twenty

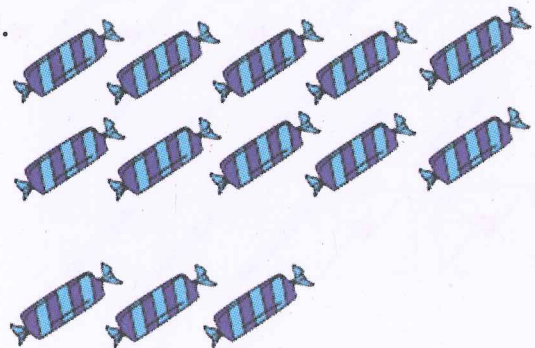
Count. Circle a group of ten.

Write the numbers. Trace the name of the numbers.



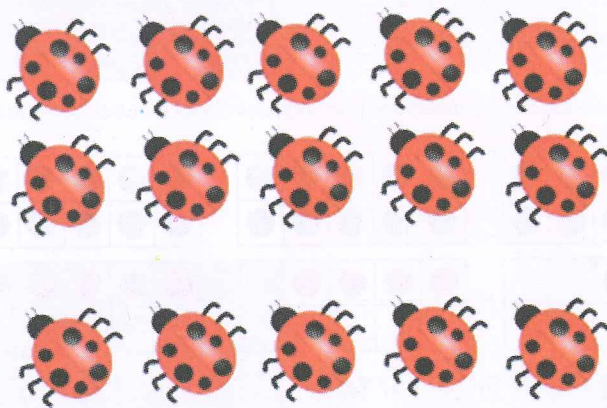
11 eleven

a.



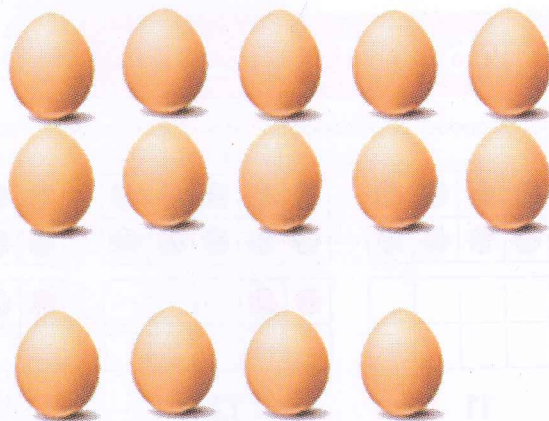
thirteen

b.



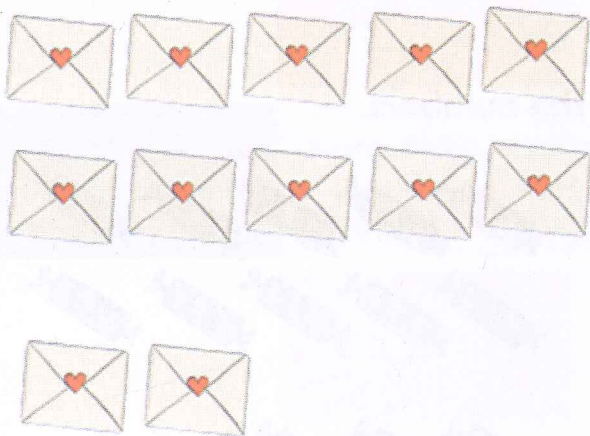
fifteen

c.



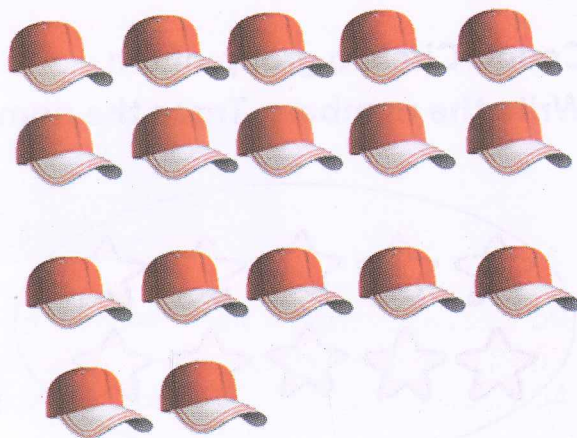
fourteen

d.



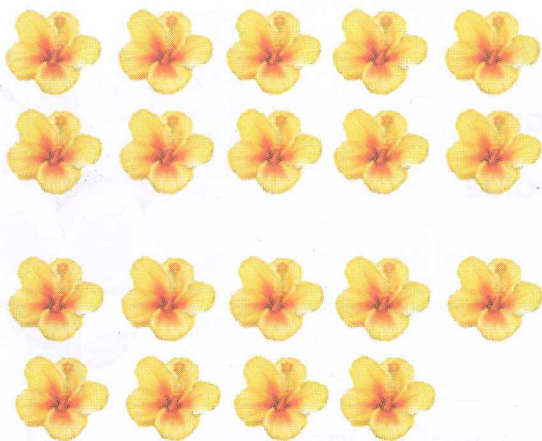
twelve

e.



seventeen

f.



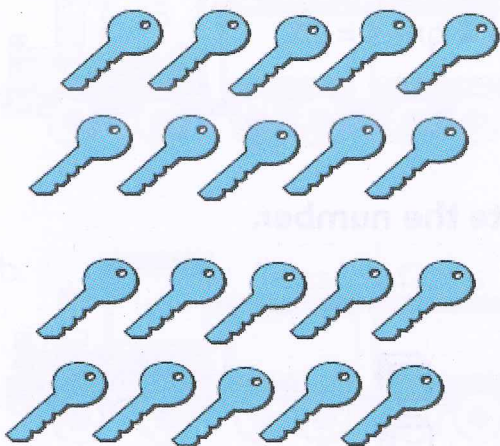
nineteen

g.



sixteen

h.



twenty

i.



eighteen

Tens and Ones

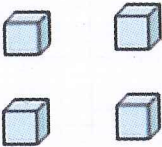
Key words:

tens

ones

value

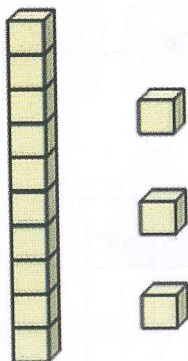


Tens	Ones
	
1	4
14	

1 ten = 10

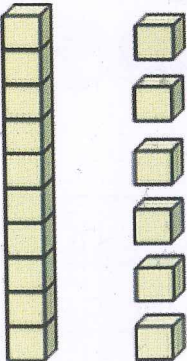
1 ten and 4 ones = 14

1. Count the number of tens and ones. Write the number.

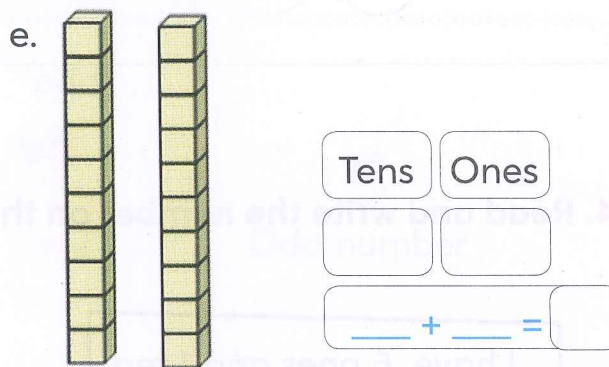
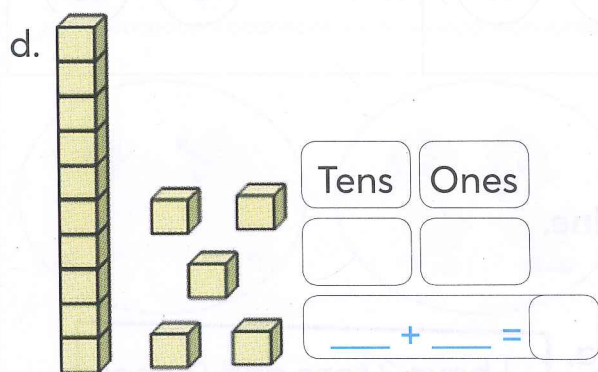
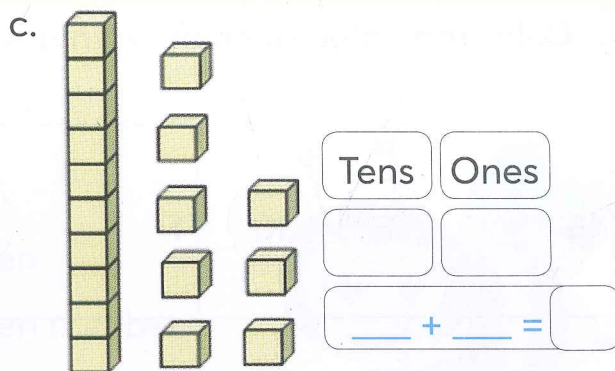
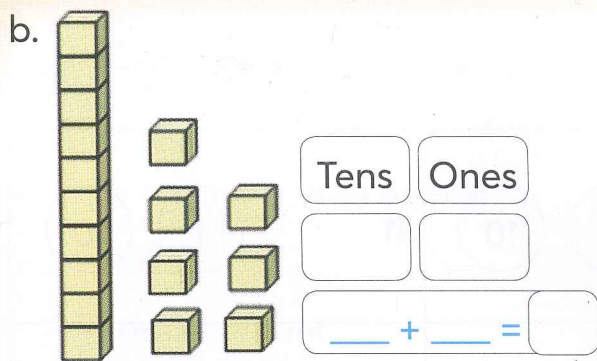


Tens	Ones
1	3
10 + 3 = 13	

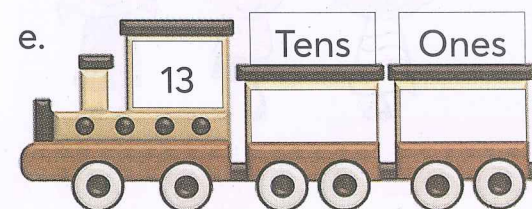
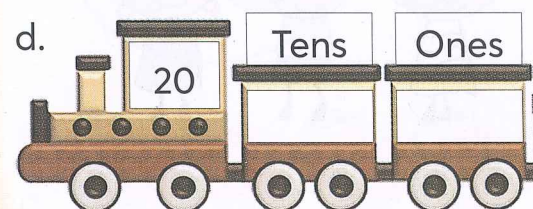
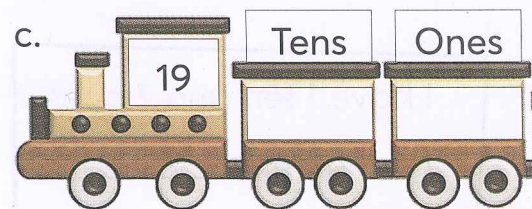
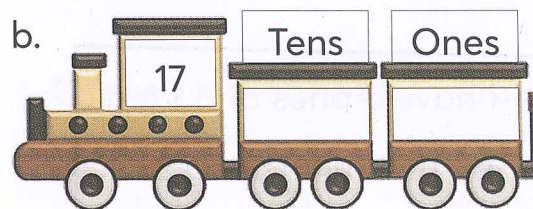
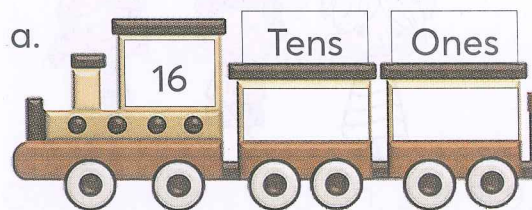
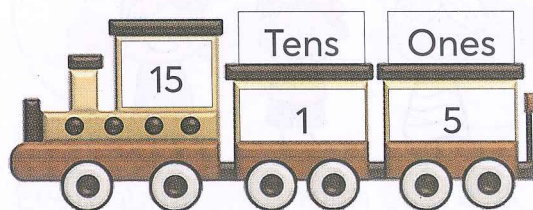
a.



Tens	Ones
___ + ___ =	



2. Write the numbers in tens and ones.

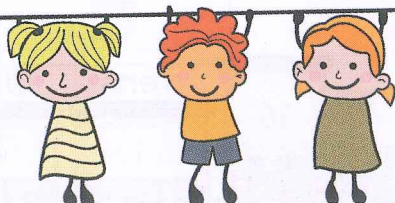


3. Color the value of each red number.

18	8	10	17	7	10	11	1	10
19	9	10	13	3	10	15	5	10

4. Read and write the number on the line.

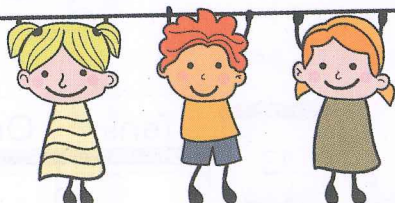
I have 6 ones and 1 ten.
I am number 16.



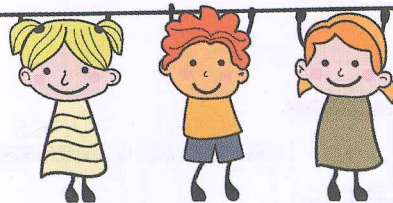
a. I have 2 tens and 0 ones.
I am number _____.



b. I have 1 ten and 7 ones.
I am number _____.



c. I have 8 ones and 1 ten.
I am number _____.



Odd and even numbers

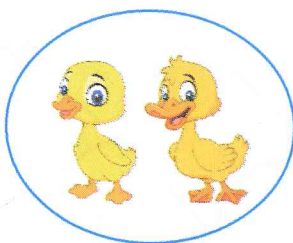
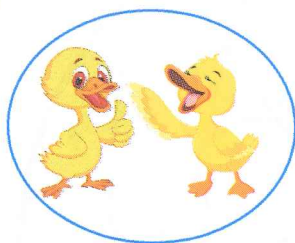
Key words:

odd

odd number

even

even number

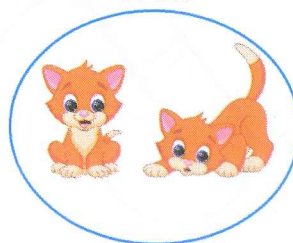
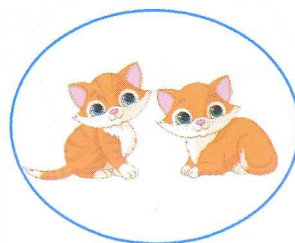


odd



5

Odd number



even

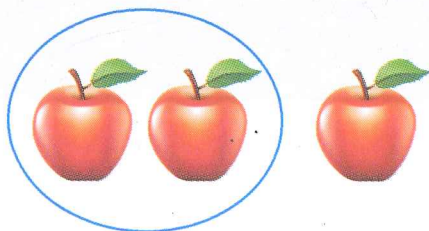
4

Even number

Even numbers end in 0, 2, 4, 6, 8.

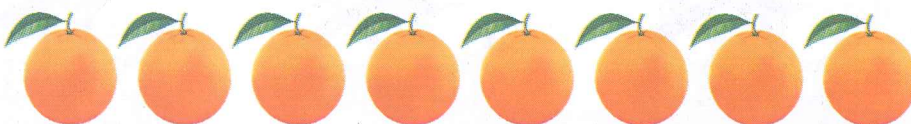
Odd numbers end in 1, 3, 5, 7, 9.

1. Circle the pictures into groups of two. Write **even** or **odd**.



odd

a.





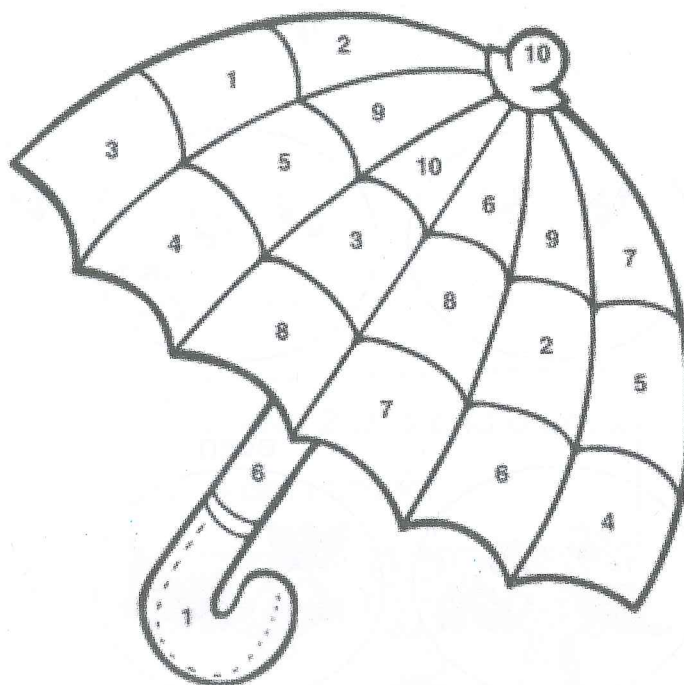
2. Color the picture.



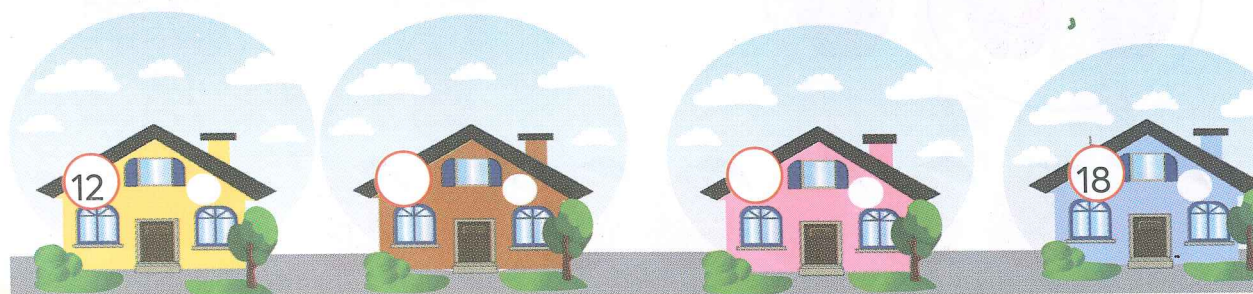
Even number



Odd number

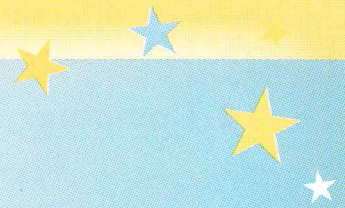


3. Fill in the missing house numbers.





Sequences



Compare numbers to 20



Thirteen **is equal to** thirteen.

$$13 = 13$$



Thirteen **is less than** fifteen.

$$13 < 15$$

Fifteen **is greater than** thirteen.

$$15 > 13$$

1. Write the numbers in the box.

Circle the words that make the sentence true.



is **greater than**

14

is **less than**

14

is **equal to**

a.

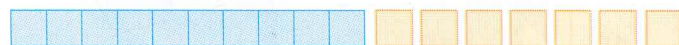


is **greater than**

is **less than**

is **equal to**

b.



is **greater than**

is **less than**

is **equal to**

c.

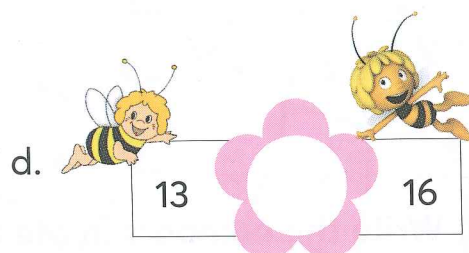
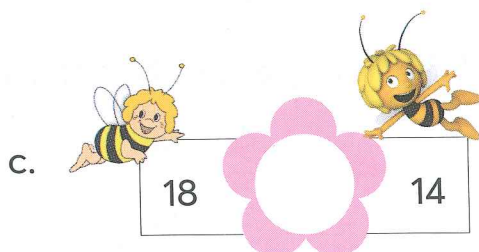
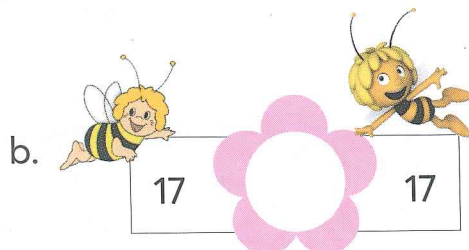
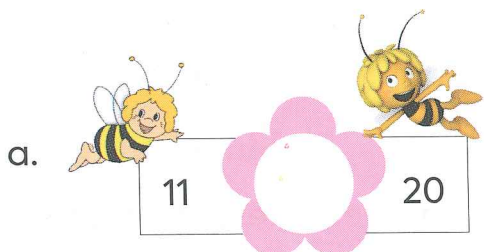
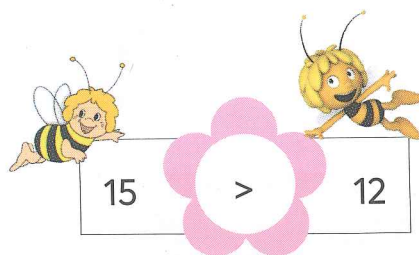
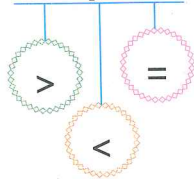


is **greater than**

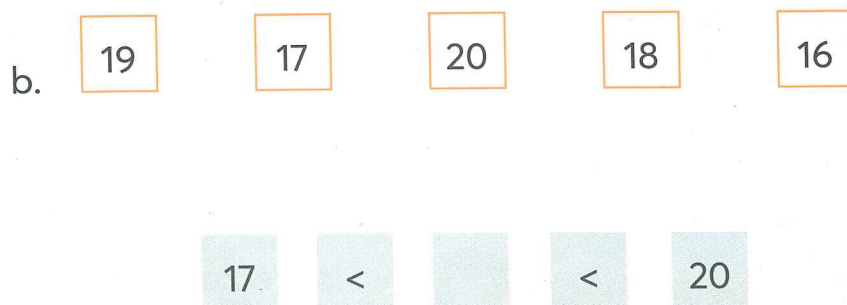
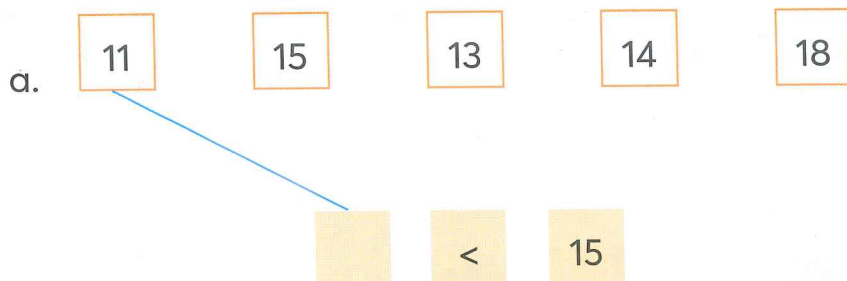
is **less than**

is **equal to**

2. Compare.



3. Connect.



Order numbers to 20



Key words:

number line

between

the smallest

just before

just after

the greatest

A number line can help you put numbers in order.



11 is just before 12.

12 is between 11 and 13.

13 is just after 12.

1. Write the numbers.

a.

Just after

14, _____

17, _____

19, _____

b.

Just before

_____, 9

_____, 12

_____, 16

c.

Between

9, _____, 11

15, _____, 17

18, _____, 20

d.

Just before and just after

_____, 7, _____

_____, 13, _____

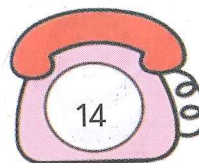
_____, 18, _____

2. Write the smallest and the greatest numbers.

The smallest number

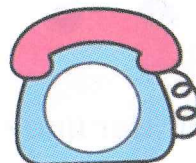
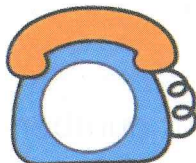
The greatest number

11, 8, 3, 14, 10



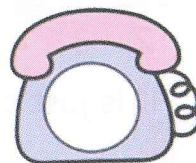
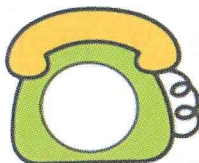
a.

4, 19, 0, 12, 7



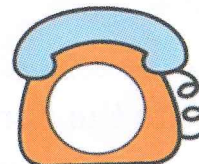
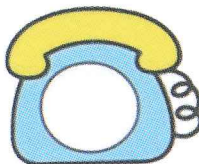
b.

20, 6, 13, 2, 19



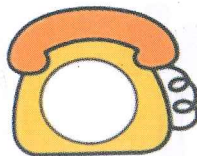
c.

18, 5, 1, 15, 19

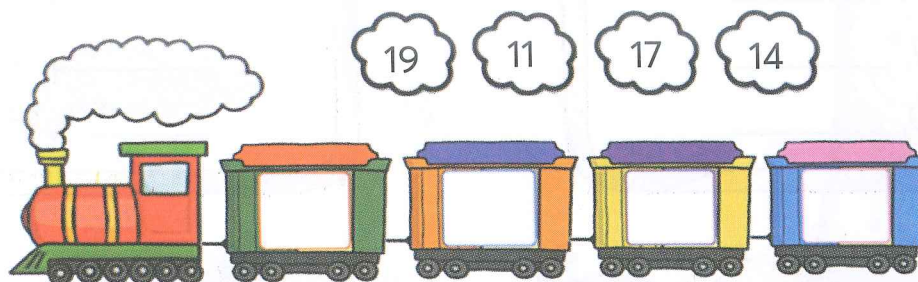


d.

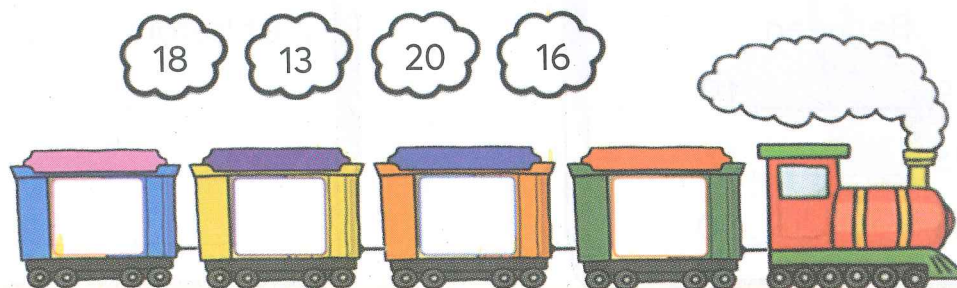
12, 20, 11, 10, 18



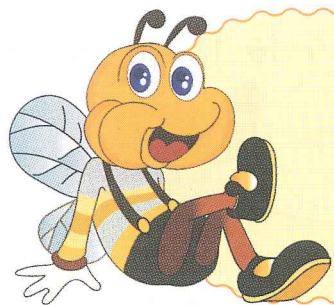
3. Write the numbers in order from the smallest to the greatest.



4. Write the numbers in order from the greatest to the smallest.



Number patterns



Key words:

add

rule

number pattern

subtract

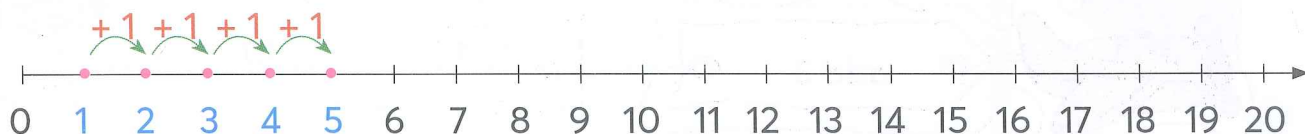
sequence

missing number

A **number pattern** is a sequence of numbers that follow a certain rule.

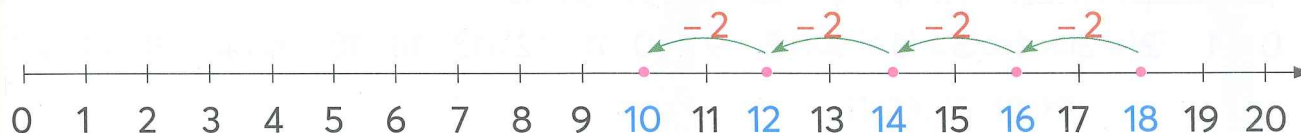
Pattern: 1, 2, 3, 4, 5, ...

Rule: add 1

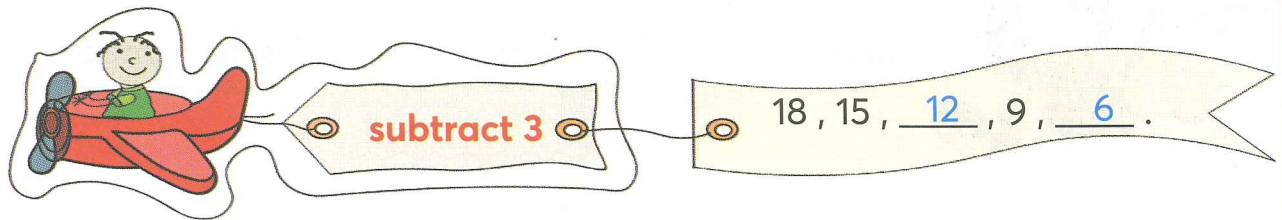
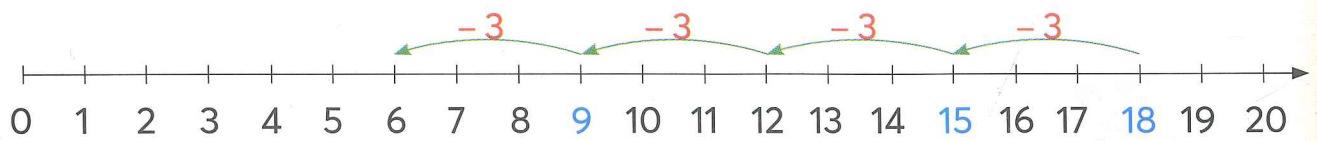


Pattern: 18, 16, 14, 12, 10, ...

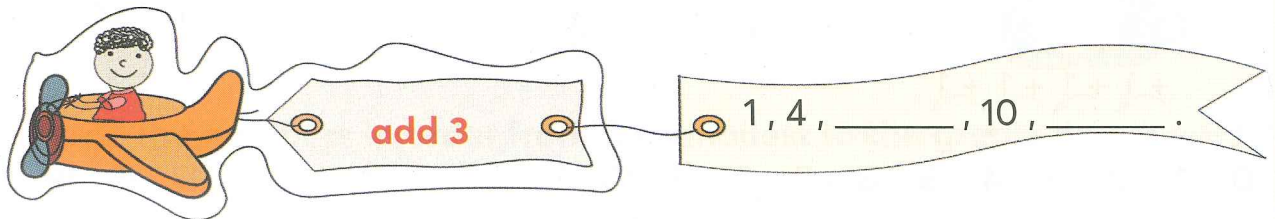
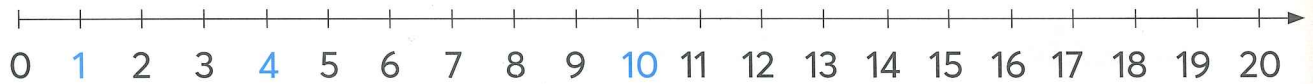
Rule: subtract 2



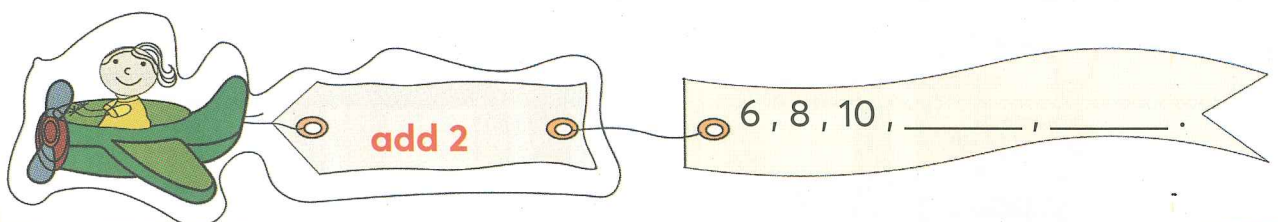
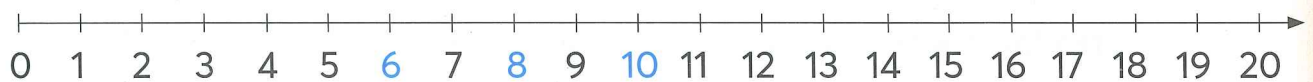
1. Use the number line and write the numbers in each sequence.



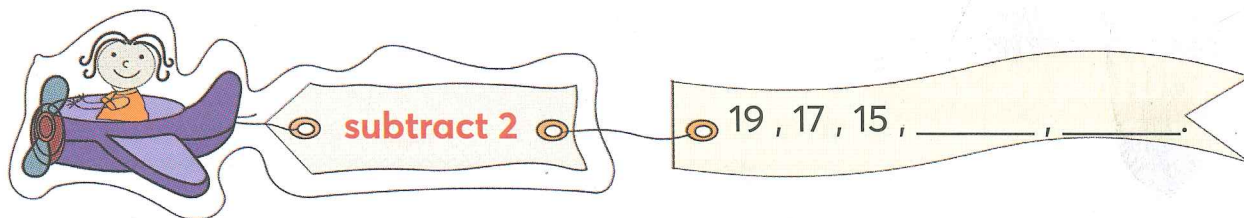
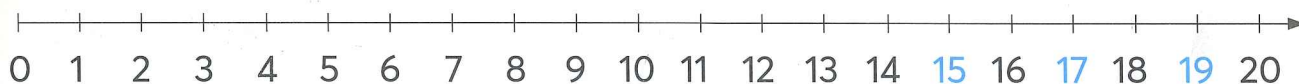
a.



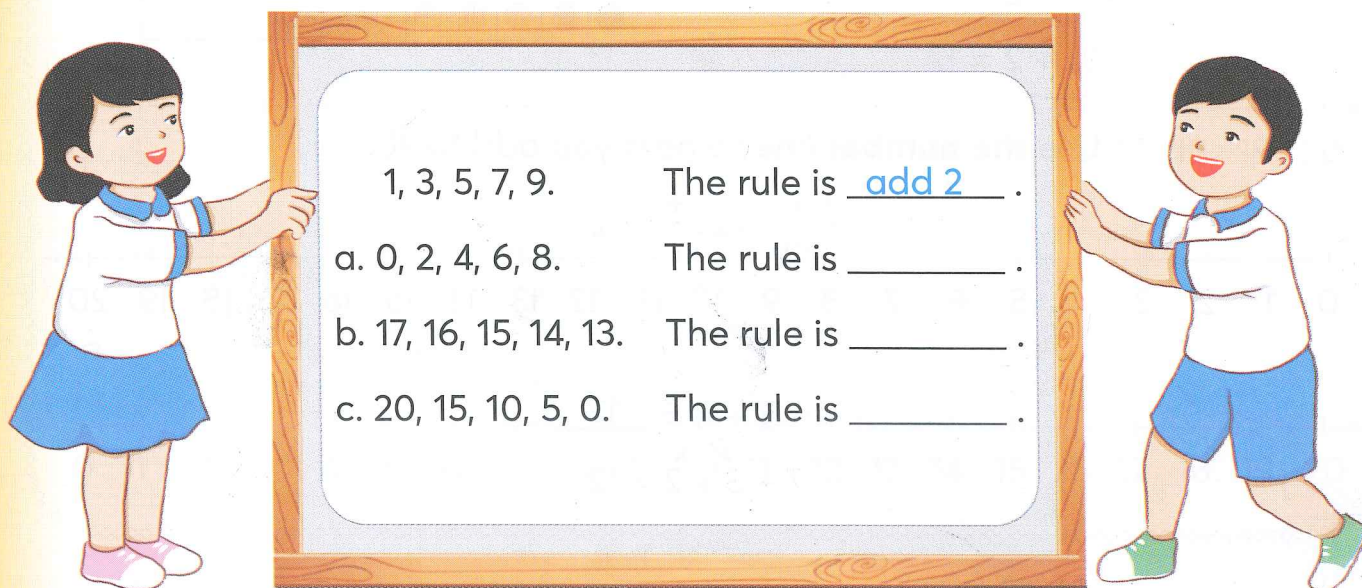
b.



c.



2. Write the rule for the sequence.



3. Circle the correct answer.

a. What number is missing?

10, 12, _____, 16, 18.

A. 13 B. 14 C. 15

b. What is the correct rule?

11, 13, 15, 17, 19.

A. Add 2
B. Subtract 2 C. Add 3

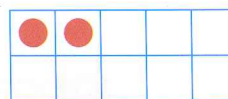
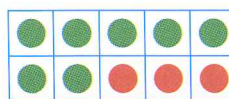
Adding to 20

Use the ten frames to make a 10 to help you add.

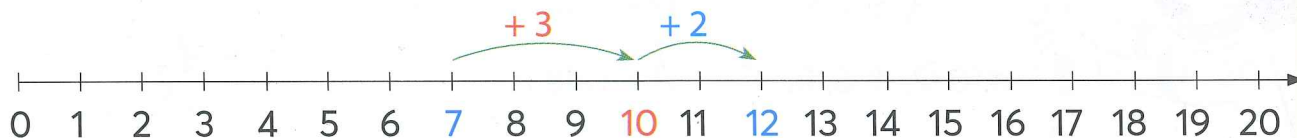
$$\begin{array}{c} 7 \\ + 5 \\ \hline \end{array} = \underline{12}$$

$\swarrow \quad \searrow$
 3 2

$$10 + 2 = 12$$



Use the number line to help you add to 20.

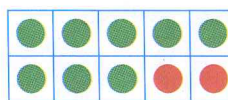


$$7 + 5 = \underline{12}$$

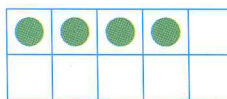
$\swarrow \quad \searrow$
 $7 + 3 + 2 = 12$

1. Use the ten frames to make a 10 to add. Draw the spots.

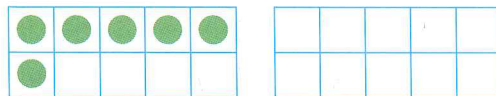
$$8 + 3 = \underline{11}$$



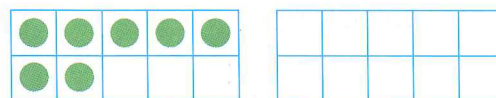
a. $4 + 9 = \underline{\quad}$



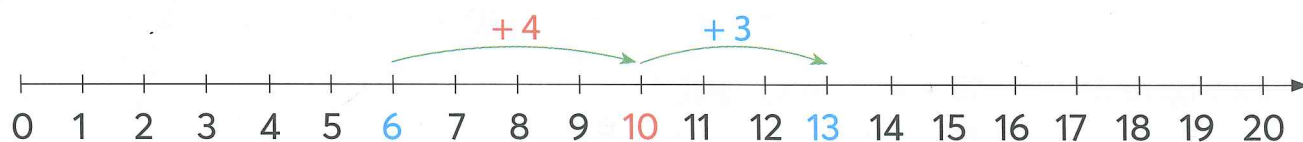
b. $6 + 6 = \underline{\quad}$



c. $7 + 8 = \underline{\quad}$



2. Use the number lines to add. Draw the jumps.



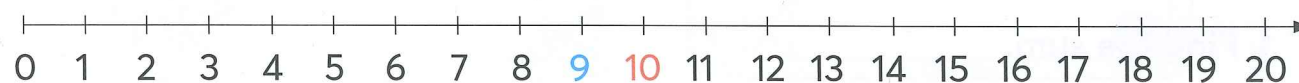
$6 + 7 = \underline{13}$

a.



$5 + 9 = \underline{\quad}$

b.



$9 + 4 = \underline{\quad}$

c.



$8 + 8 = \underline{\quad}$

Add Two-digit Numbers



Key words:

sum = total

more than

break up

two-digit number

Example 1:

Break up the 12 into tens and ones.

$$\begin{array}{c} 12 + 5 \\ \swarrow \searrow \\ 10 + 2 + 5 \\ 10 + 7 = 17 \end{array}$$

Example 2:

$$13 + 4$$

Step 1:

Show each number.

	Tens	Ones
+	1	3
		4

Step 2:

Add the ones.

	Tens	Ones
+	1	3
		4
		7

Step 3:

Write in the tens.

	Tens	Ones
+	1	3
		4
	1	7

1. Find the sum.

a.

	Tens	Ones
+	1	3
		3

b.

	Tens	Ones
+	1	1
		2

c.

	Tens	Ones
+	1	4
		5

d.

	Tens	Ones
+	1	2
		6

2. Complete these.

a.

$10 + 4 = 14$

Tens	Ones
1	0
	4
1	4

a.

$15 + 2 = \underline{\quad}$

Tens	Ones
.....	
.....	
.....	

b.

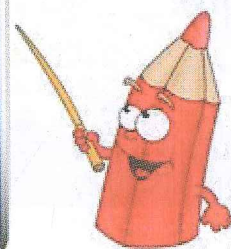
$14 + 3 = \underline{\quad}$

Tens	Ones
.....	
.....	
.....	

c.

$16 + 2 = \underline{\quad}$

Tens	Ones
.....	
.....	
.....	



3. Read and complete.

a.

$17 + 1 = 18$

$10 + 7 + 1 = 18$

a.

$12 + 3 = \underline{\quad}$

$10 + \underline{\quad} + 3 = \underline{\quad}$

b.

$15 + 3 = \underline{\quad}$

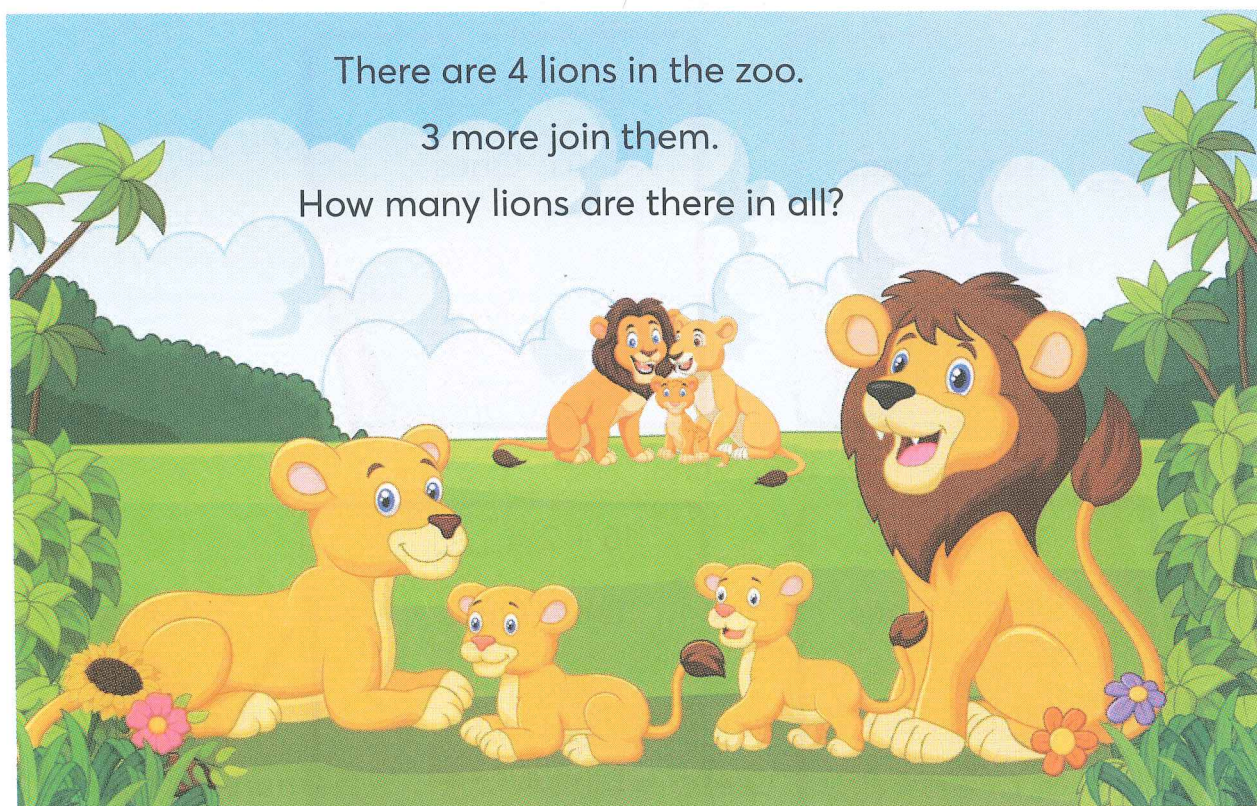
$10 + 5 + \underline{\quad} = \underline{\quad}$

c.

$11 + 8 = \underline{\quad}$

$10 + \underline{\quad} + 8 = \underline{\quad}$

Word Problems on Addition



There are 4 lions in the zoo.

3 more join them.

How many lions are there in all?

Understand

What do you know? Underline what you know.

What do you need to find out? Circle the question.

There are 4 lions in the zoo. 3 more join them.

How many lions are there in all?

Plan

How will you solve the problem?

add

subtract

Solve
and
Check

Write a number sentence.

$$4 + 3 = 7$$

There are 7 lions in all.

Write a number sentence to solve a problem.

1. Na has 9 sweets. Thu has 3 **more** sweets **than** Na.

How many sweets does Thu have?

____ ○ ____ ○ ____

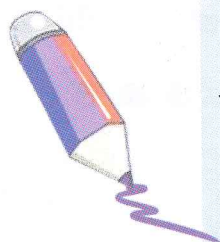
Thu has ____ sweets.



Remember
+ Understand
+ Plan
+ Solve
+ Check

2. Trang has 6 crayons. Linh gives Trang 6 **more**.

How many crayons does Trang have now?



____ ○ ____ ○ ____

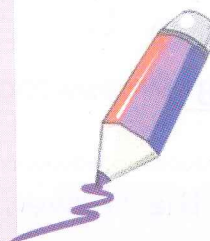
Trang has ____ crayons now.

3. Minh has 14 marbles. An has 3 **more** marbles **than** Minh.

How many marbles does An have?

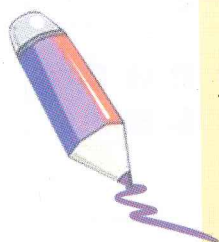
____ ○ ____ ○ ____

An has ____ marbles.



4. There are 8 pandas in the zoo. There are 11 **more** crocodiles **than** pandas.

How many crocodiles are there?



____ ○ ____ ○ ____

There are ____ crocodiles.

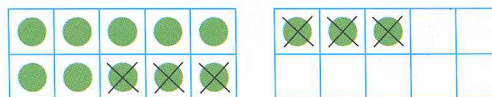
Subtracting within 20

Key words:

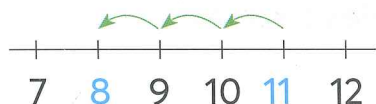
fewer than = less than
pairs of numbersleft
difference

Cross out the correct number of objects and subtract.

$$13 - 6 = \underline{7}$$

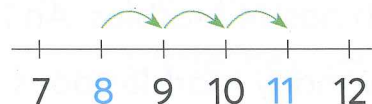


Number lines can help you with subtraction.



11 take away 3

$$11 - 3 = \underline{8}$$

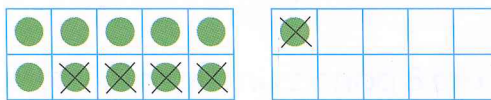


The difference between 8 and 11

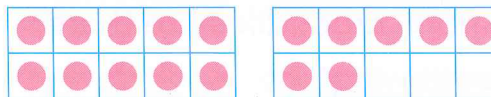
$$11 - 8 = \underline{3}$$

1. Cross out. Write the answer.

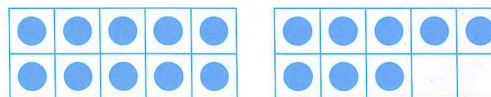
$$11 - 5 = \underline{6}$$



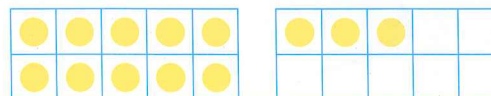
a. $17 - 8 = \underline{\quad}$



b. $18 - 9 = \underline{\quad}$

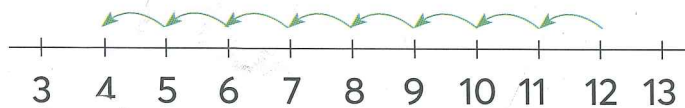


c. $13 - 4 = \underline{\quad}$



2. Count back to answer these.

$$12 - 8 = \underline{4}$$



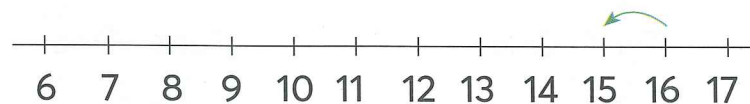
a. $13 - 6 = \underline{\quad}$



b. $14 - 6 = \underline{\quad}$



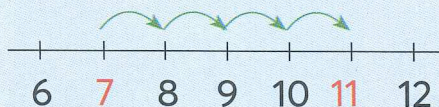
c. $16 - 7 = \underline{\quad}$



3. Find the difference between the pairs of numbers.

7 11

$$11 - 7 = \underline{4}$$

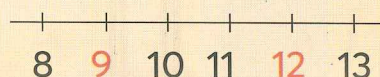


The difference between 7 and 11 is 4.

a.

9 12

$$\underline{\quad} - \underline{\quad} = \underline{\quad}$$

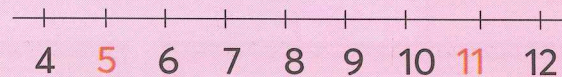


The difference between 9 and 12 is .

b.

5 11

$$\underline{\quad} - \underline{\quad} = \underline{\quad}$$

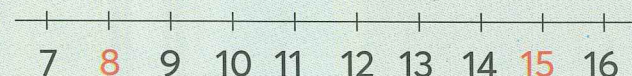


The difference between 5 and 11 is .

c.

8 15

$$\underline{\quad} - \underline{\quad} = \underline{\quad}$$



The difference between 8 and 15 is .

Subtract with Two-digit Numbers

Example 1:

Subtract the ones:

$$17 - 5$$

$$17 - 5 = 12$$

Example 2:

$$18 - 3$$

Step 1:

Show each number.

	Tens	Ones
-	1	8
		3

Step 2:

Subtract the ones.

	Tens	Ones
-	1	8
		3
		5

Step 3:

Write in the tens.

	Tens	Ones
-	1	8
		3
	1	5

1. Find the difference.

a.

	Tens	Ones
-	1	6
		1

b.

	Tens	Ones
-	1	9
		7

c.

	Tens	Ones
-	1	5
		2

d.

	Tens	Ones
-	1	7
		4

2. Complete these.

$14 - 2 = \underline{12}$

Tens	Ones
1	4
	2
1	2



a. $15 - 3 = \underline{\quad}$

Tens	Ones
.....	
	
.....	



b. $18 - 5 = \underline{\quad}$

Tens	Ones
.....	
	
.....	



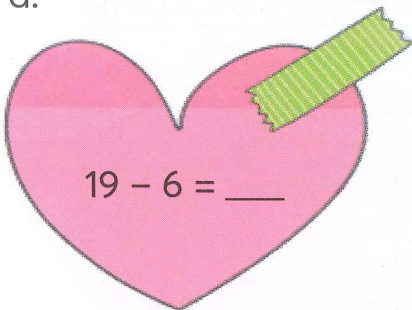
c. $19 - 4 = \underline{\quad}$

Tens	Ones
.....	
	
.....	

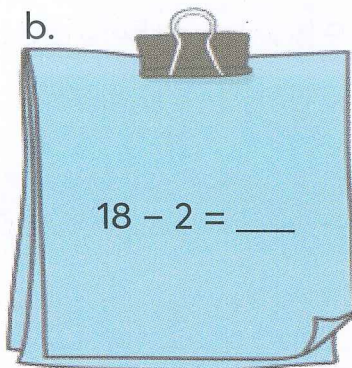


3. Find the difference.

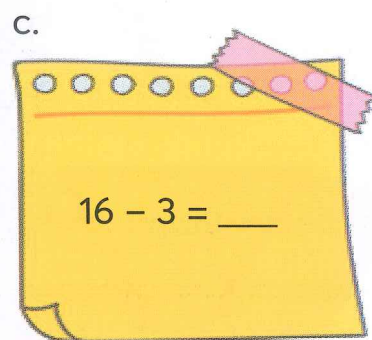
a. $19 - 6 = \underline{\quad}$



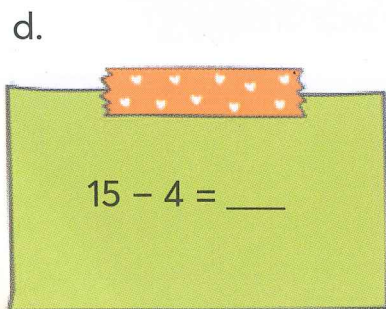
b. $18 - 2 = \underline{\quad}$



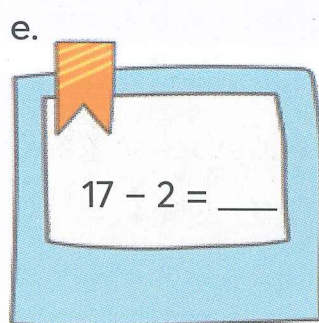
c. $16 - 3 = \underline{\quad}$



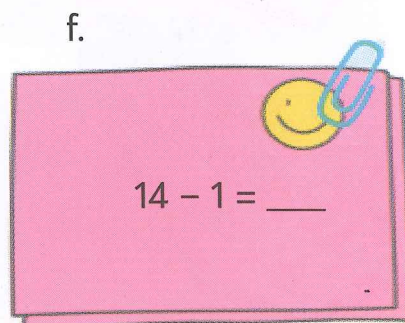
d. $15 - 4 = \underline{\quad}$



e. $17 - 2 = \underline{\quad}$



f. $14 - 1 = \underline{\quad}$



Word Problems on Subtraction

There are 9 boys and there are 5 **fewer** girls **than** boys.
How many girls are there?



Understand What do you know? Underline what you know.
What do you need to find out? Circle the question.
There are 9 boys and there are 5 fewer girls than boys.
How many girls are there?

Plan

How will you solve the problem?

add

subtract

**Solve
and
Check**

Write a number sentence.

$$9 - 5 = 4$$

There are 4 girls.

Write a number sentence to solve a problem.

1. Hoa has 15 sweets. She eats 3 sweets.

How many sweets does Hoa have **left**?

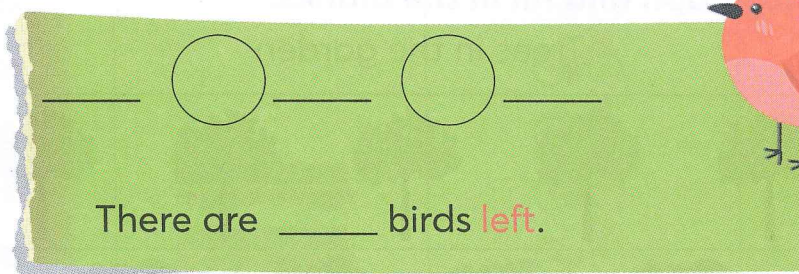


_____ ○ _____ ○ _____

Hoa has _____ sweets left.

2. There are 17 birds in a tree. 6 birds fly away.

How many birds are **left**?



_____ ○ _____ ○ _____

There are _____ birds **left**.

3. Vinh has 18 books. Trang has 5 books **fewer than** Vinh.

How many books does Trang have?

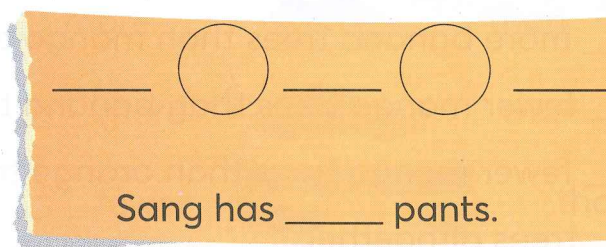


_____ ○ _____ ○ _____

Trang has _____ books.

4. Sang has 12 shorts. He has 7 pants **fewer than** shorts.

How many pants does Sang have?



_____ ○ _____ ○ _____

Sang has _____ pants.



Read a Pictograph

Key words:

pictograph

altogether

bar graph

the total number of

make



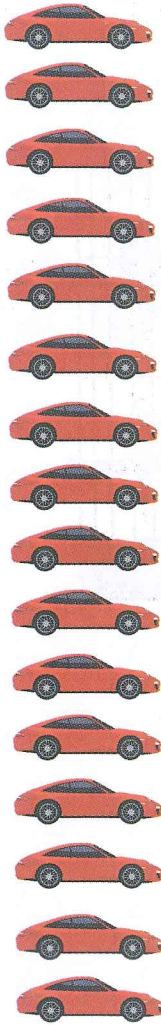
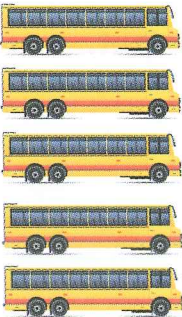
1. Study the pictograph and fill in the blanks.

Trees in the garden

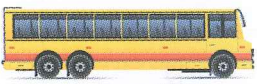
Orange trees						
Banana trees						
Mango trees						
Apple trees						

- a. There are _____ orange trees, _____ banana trees, _____ mango trees and _____ apple trees.
- b. There are _____ more banana trees than mango trees.
- c. There are _____ fewer mango trees than banana trees.
- d. There are _____ fewer mango trees than orange trees.
- e. There are _____ trees altogether.

2. Vehicles in the parking lot

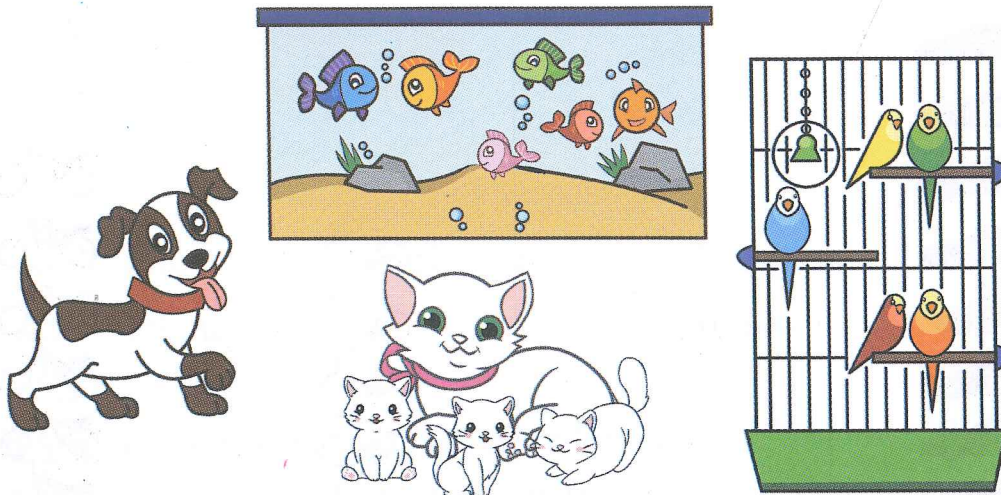
			
Cars	Buses	Bikes	Motorbikes

Complete the sentences and say.

- a. There are _____  , _____  ,
 _____  and _____  .
- b. The total number of  and  is _____.
- c. There is _____ more  than  .
- d. There are _____ more  than  .
- e. There are _____ fewer  than  .

Make a Pictograph

1. Minh's pets



Make a pictograph. Draw 1  for each pet.

			
Dog	Fish	Cats	Birds

Complete the sentences and say.

- Minh has _____ dog and _____ cats.
- Minh has _____ dog and cats **altogether**.
- Minh has _____ **more** fish **than** birds.
- Minh has 3 **fewer** dogs **than** _____. (fish, birds, cats)
- Minh has _____ pets **altogether**.

2. The insects in the garden



Make a pictograph. Draw 1  for each insect.

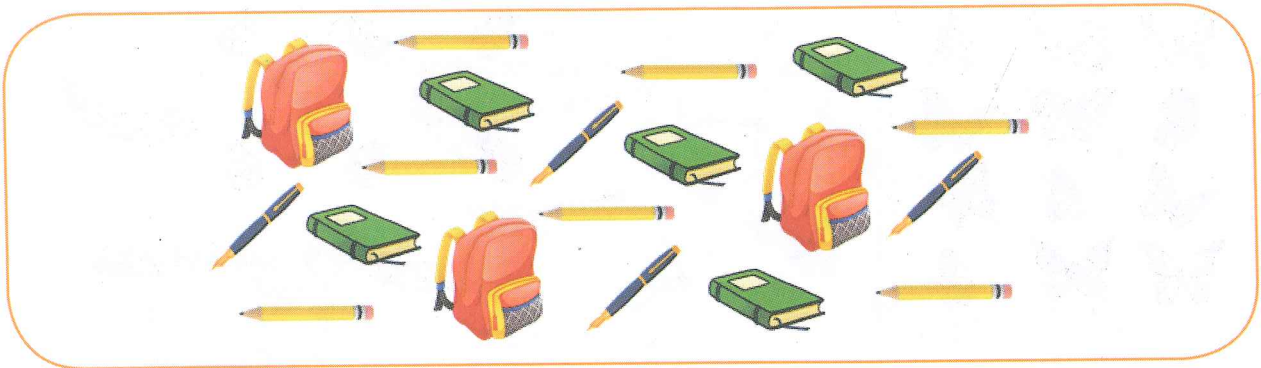
           			
Butterflies	Caterpillars	Dragonflies	Bugs

Complete the sentences and say.

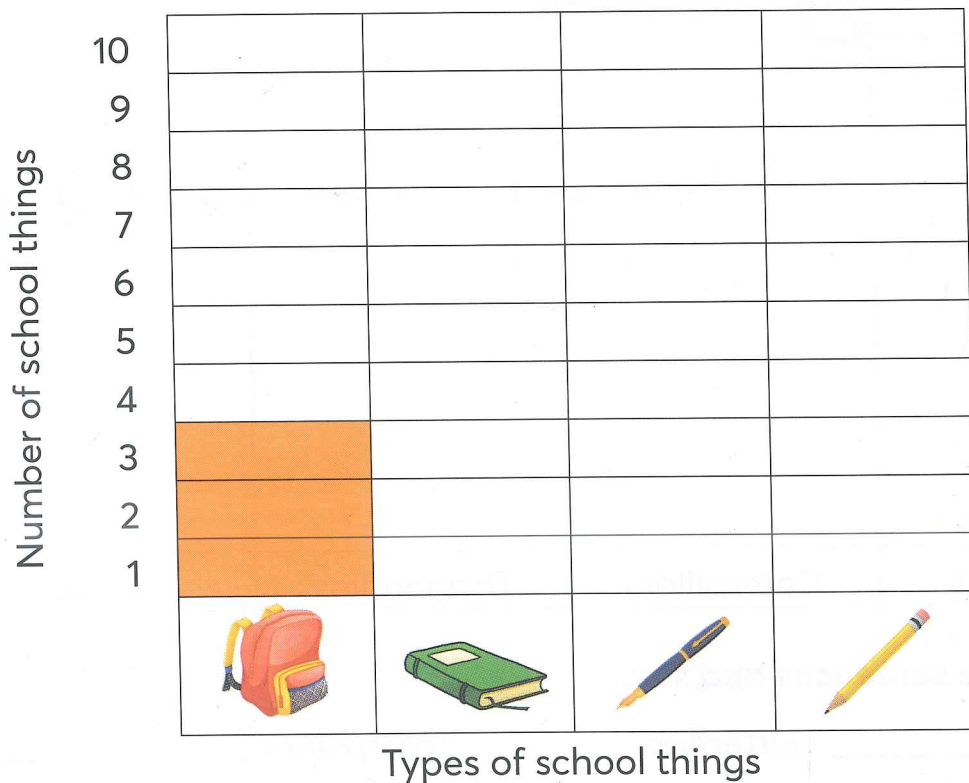
- There are _____ butterflies, _____ caterpillars, _____ dragonflies and _____ bugs.
- There are 5 _____ bugs **than** caterpillars. (**fewer/ more**)
- There is 1 _____ dragonflies **than** bugs. (**fewer/ more**)
- There are 4 **fewer** bugs **than** _____. (**dragonflies, caterpillars, butterflies**)
- The **total number of** butterflies and caterpillars is _____.

Make a Bar Graph

1. Count the school things.



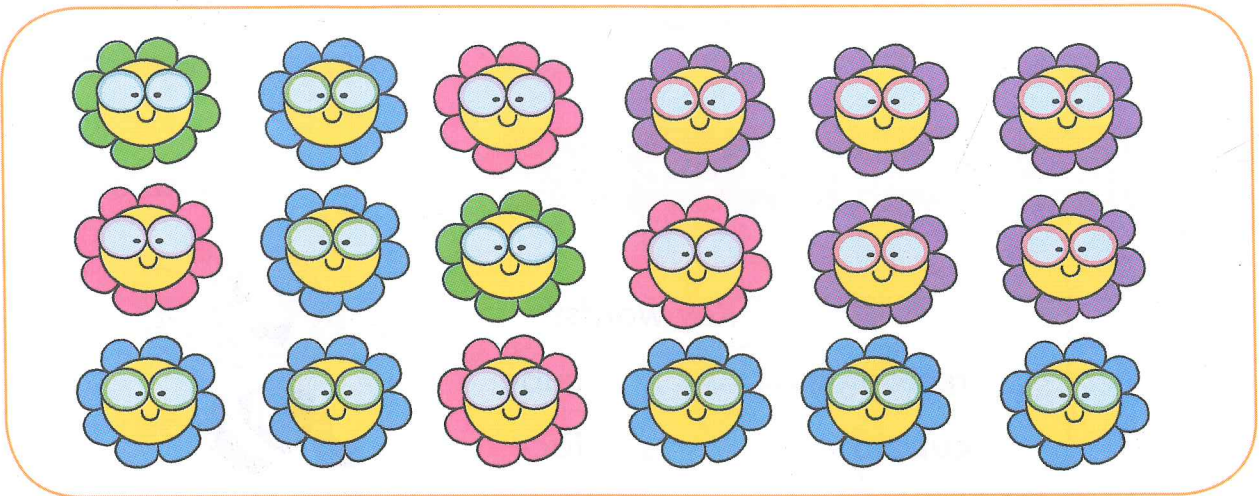
Make a bar graph. Color 1 box for each school thing.



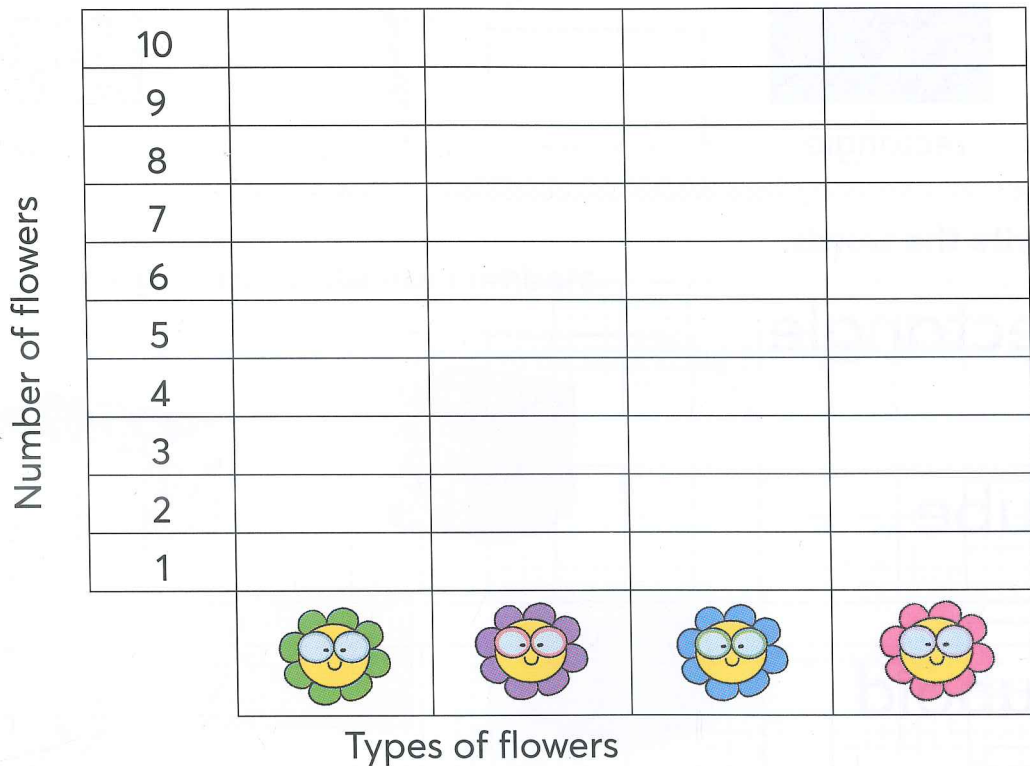
Complete the sentences and say.

- There are _____ bags, _____ books, _____ pens and _____ pencils.
- There are _____ **more** pencils **than** books.
- There are _____ **more** pencils **than** pens.
- There are _____ **fewer** bags **than** books.
- The total number of** school things is _____.

2. Count the flowers.



Make a bar graph. Color 1 box for each flower.



Complete the sentences and say.

- There are _____  , _____  , _____  and _____ .
- There are _____ flowers **altogether**.
- There are 5 _____  **than**  . (fewer/ more)
- There is 1 _____  **than**  . (fewer/ more)



Shapes

Rectangle, Cuboid and Cube

Key words:

rectangle

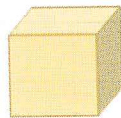
cube

cuboid

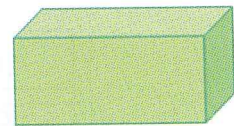
face



rectangle



cube



cuboid

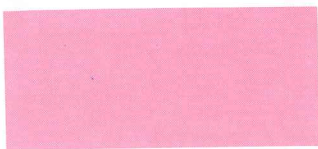
1. Write the words.

rectangle

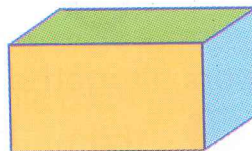
cube

cuboid

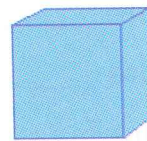
2. Complete the name of the shapes.



r _ _ t _ _ g _ _

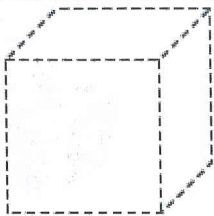
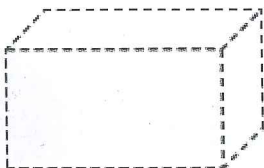
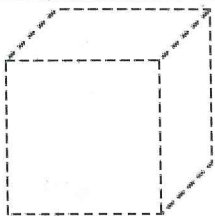
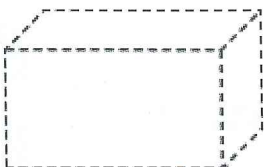
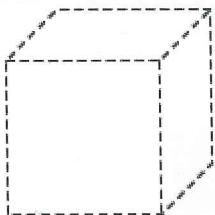
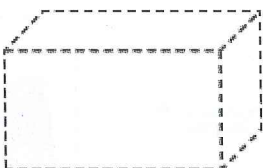


c _ b _ i _

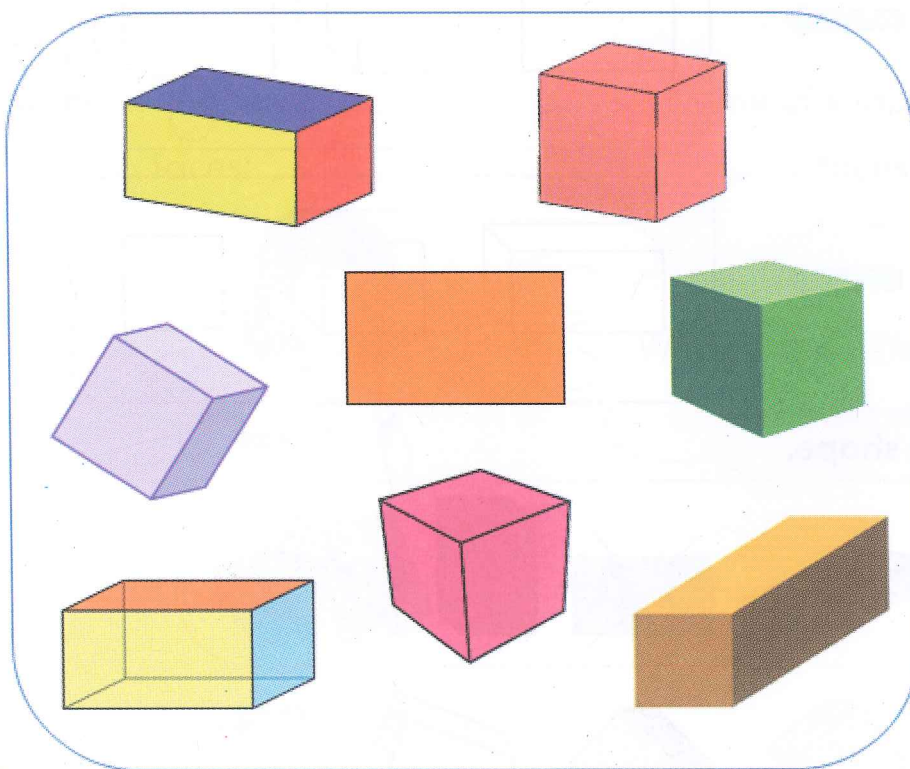


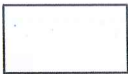
_ u _ e

3. Trace and color the shapes.

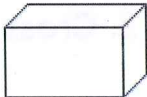
rectangle			
cube			
cuboid			

4. Count the shapes and write the numbers.



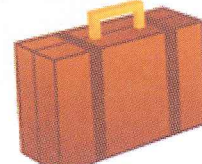
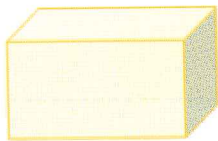
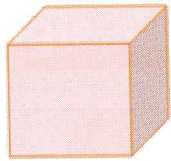
..... 

..... 

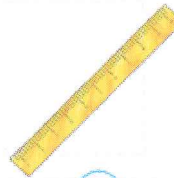
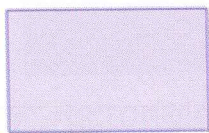
..... 

Shapes and patterns

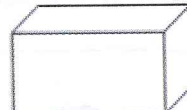
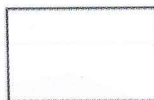
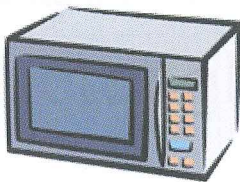
1. Which one looks like?



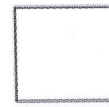
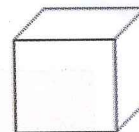
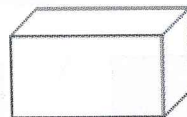
a.



b.

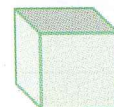
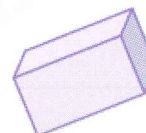
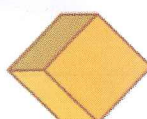
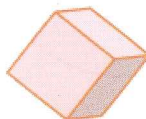
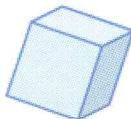
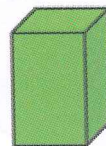
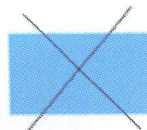
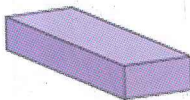
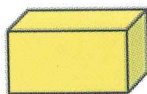


c.



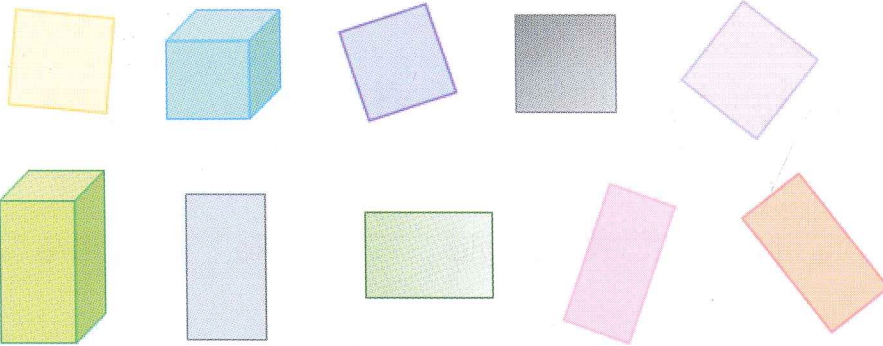
d.

2. Cross out the odd shape.

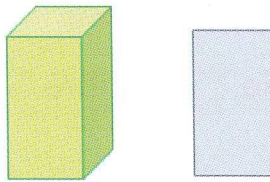


a.

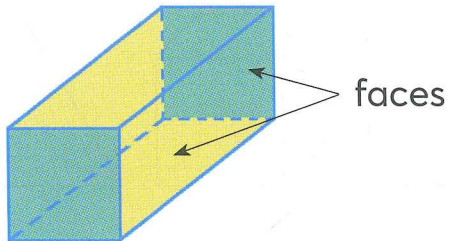
b.



c.

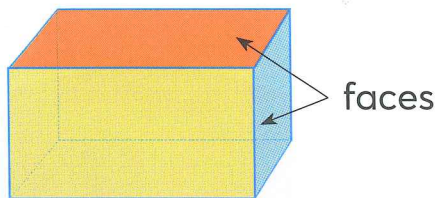


3. Fill in the blanks.



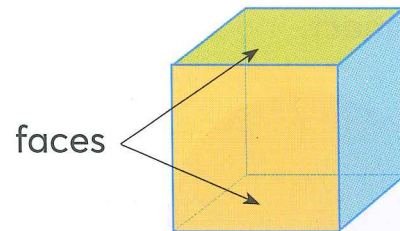
Name of shape: **cuboid**

6 faces: **4 rectangles, 2 squares**



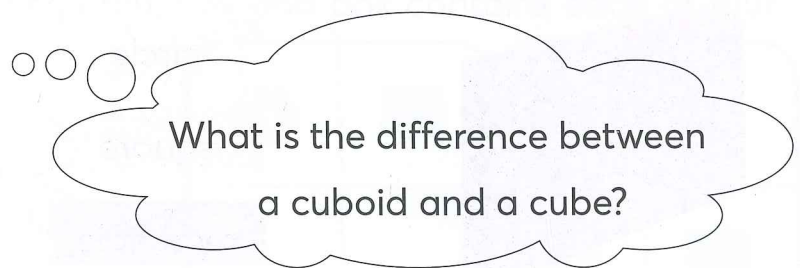
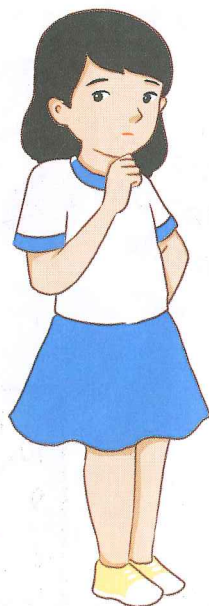
Name of shape:

..... faces:



Name of shape:

..... faces:



Name of shapes

1. Match and say.

cuboid

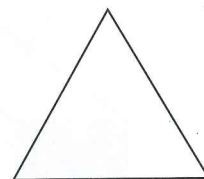
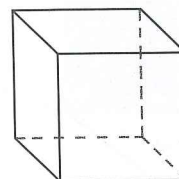
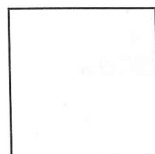
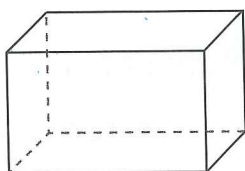
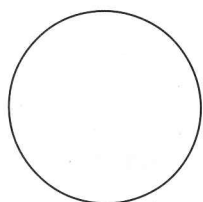
circle

rectangle

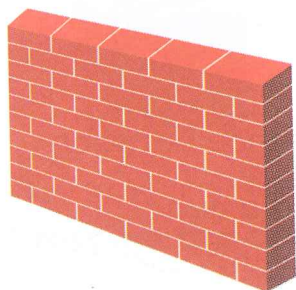
triangle

square

cube



2. Connect.



triangle

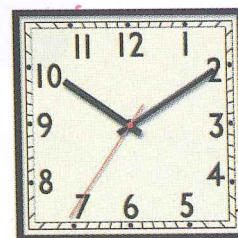
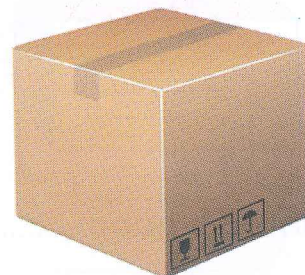
circle

square

rectangle

cube

cuboid



3. Color, fill in the blanks with the numbers and say.

cuboid

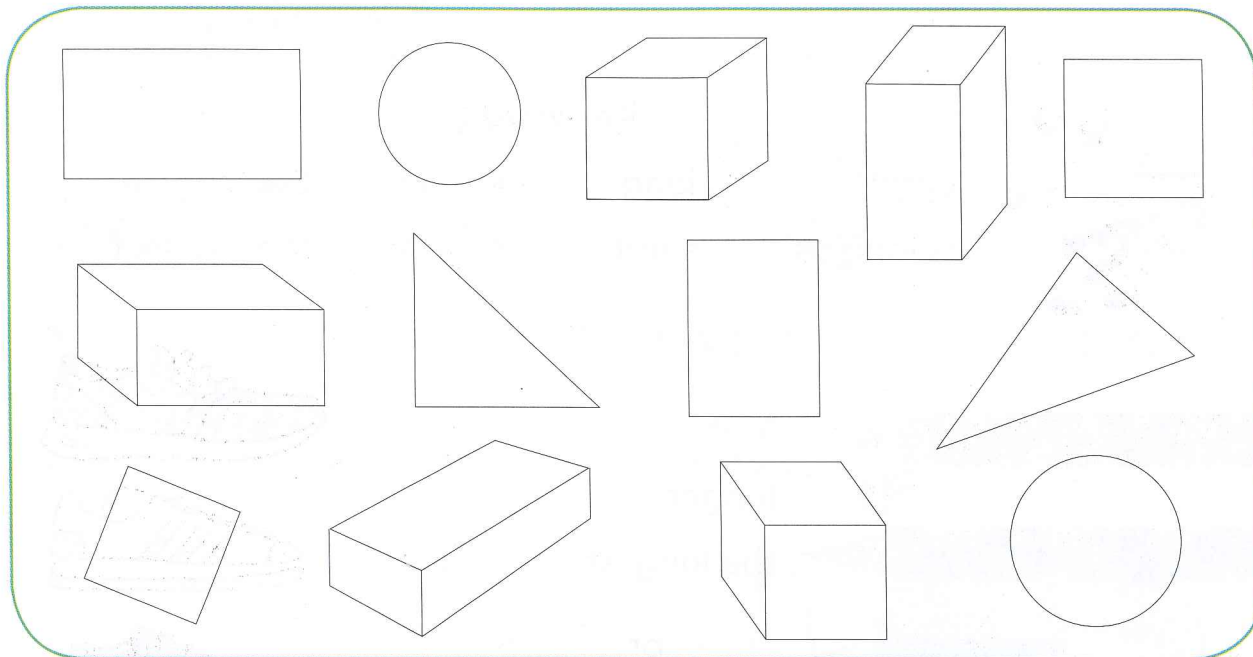
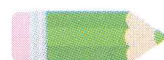
circle

rectangle

triangle

square

cube

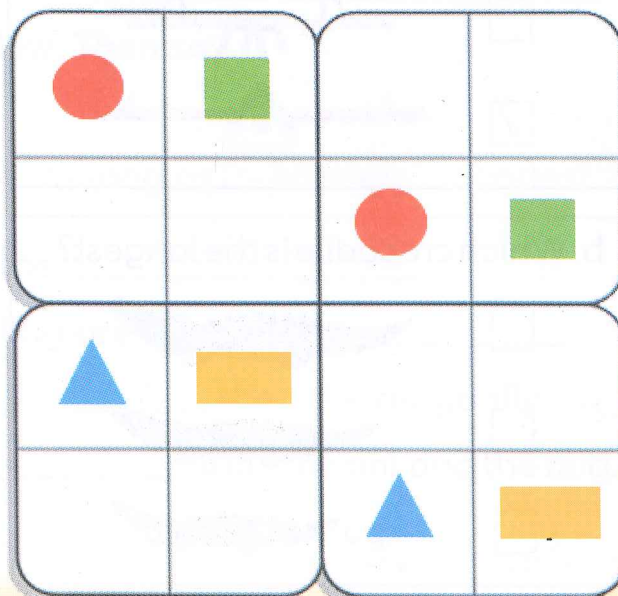
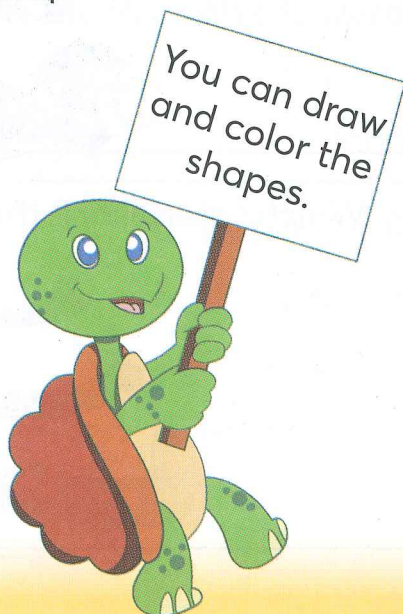


There are circles, squares, rectangles,
..... cubes, triangles and cuboids.

4. Game

SHAPES SUDOKU

Fill in the grids so that each column, row and box contains each of four different shapes.



Comparing length



Key words:

length

long

longer

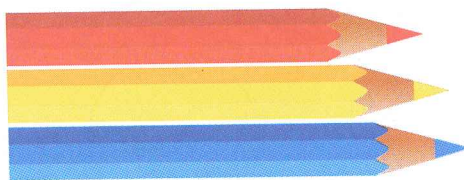
the longest

as long as

short

shorter

the shortest



long

longer

the longest



as long as

short



shorter



the shortest



1. Tick ✓ the box.

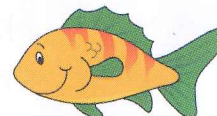
Which seesaw is longer?

☐

☒


a. Which fish is shorter?

☐

☐


b. Which crocodile is the longest?

☐

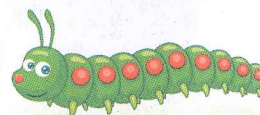
☐

☐


c. Which caterpillar is the shortest?

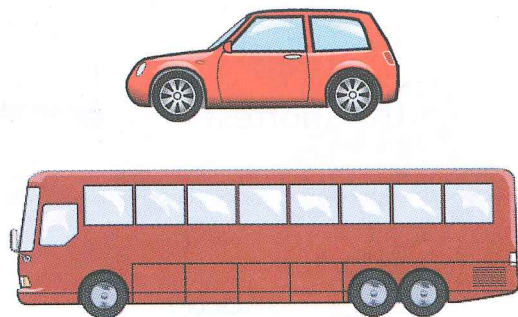
☐

☐

☐


2. Circle the correct answer.

a. Which is longer?



A. car

B. bus

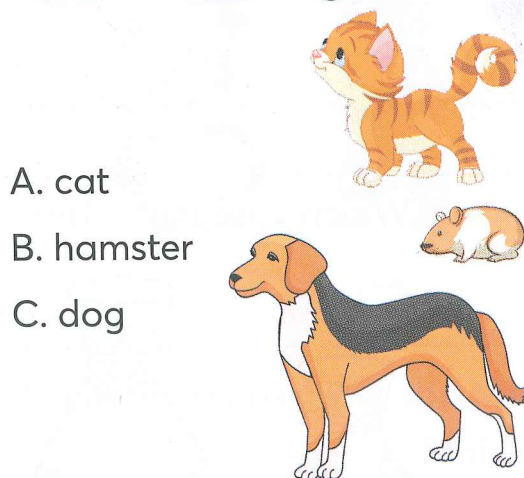
b. Which is shorter?



A. lucky money

B. card

c. Which is the longest?



A. cat

B. hamster

C. dog

d. Which is the shortest?

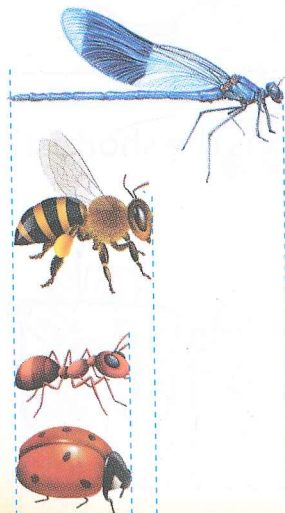


A. shorts

B. pants

C. T-shirt

3. Fill in the blanks with the words below. Then say.



longer longer as long as shorter shortest

a. The dragonfly is the _____.

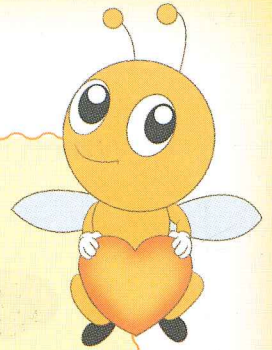
b. The ant and the bug are the _____.

c. The bee is _____ than the dragonfly.

d. The bee is _____ than the ant and the bug.

e. The ant is _____ the bug.

Comparing height



Key words:

height

tall

taller

the tallest

as tall as

short

shorter

the shortest



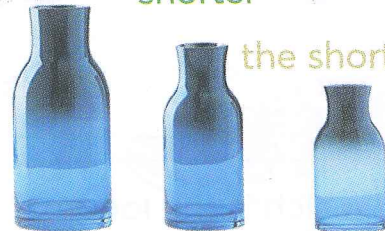
as tall as



short

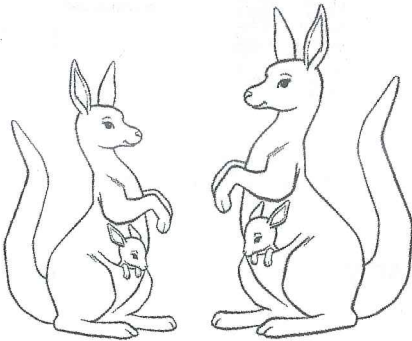
shorter

the shortest

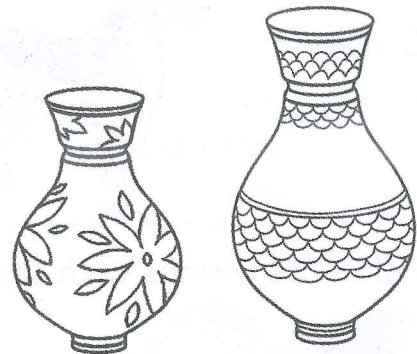


1. Color the correct object.

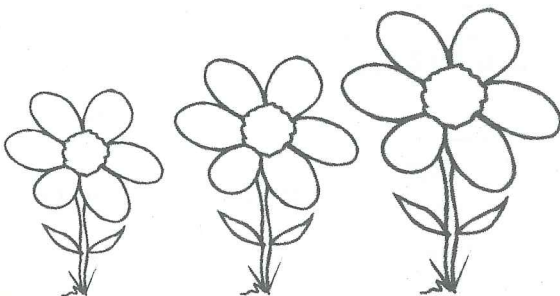
a. Which kangaroo is taller?



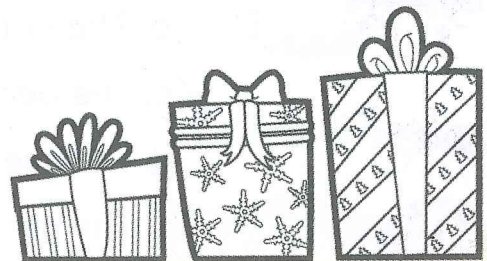
b. Which vase is shorter?



c. Which flower is the tallest?



d. Which box is the shortest?

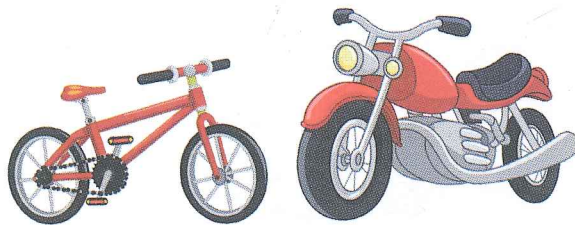


2. Tick ✓ the box.

a. Which is taller?


☐
☐

b. Which is shorter?


☐
☐

c. Which is the tallest?


☐
☐
☐

d. Which is the shortest?


☐
☐
☐

3. Fill in the blanks with the words below. Then say.

An

Mai

Nam

Chi



An and Mai are _____.

An is _____ Mai.

Nam is _____ than An and Mai.

Nam is _____ than Chi.

Chi is the _____.

tall taller tallest
as tall as shorter

Ordering length and height

1. Write 1, 2, 3 in each box to order the objects starting with the shortest.

2

3

1

a.

☐

☐

☐

b.

☐

☐

☐

c.

☐

☐

☐

d.

☐

☐

☐

e.

☐

☐

☐

2. Connect.

short

shorter

the shortest

the tallest

taller

tall

the longest

longer

long

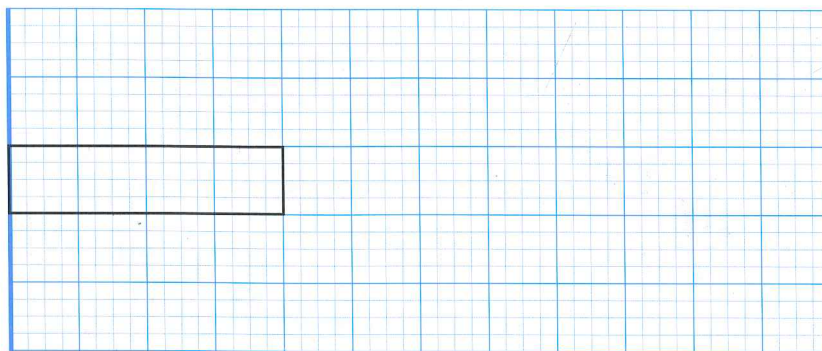
3. Complete.

a. Draw two rectangles.

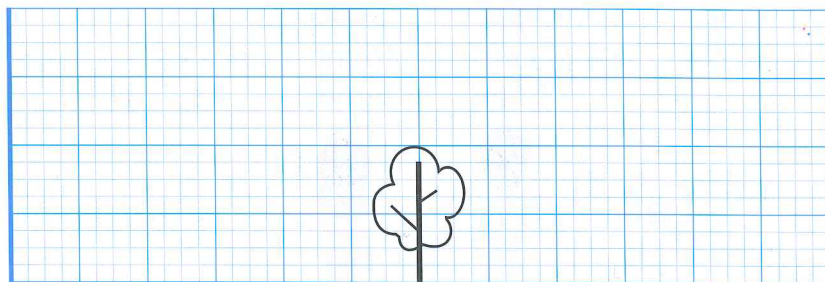


longer

the longest

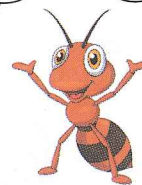


b. Draw two trees.

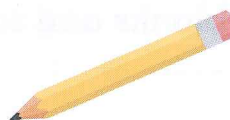


taller

the tallest

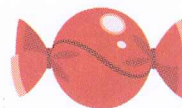
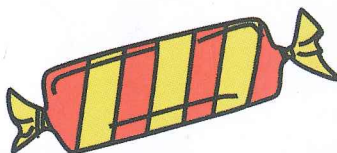


4. Draw lines to put the objects in order.



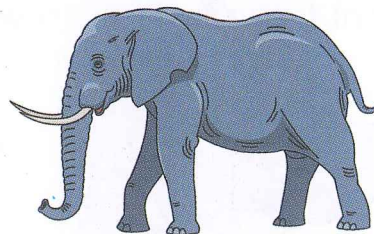
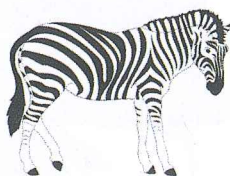
the shortest

the longest



the shortest

the longest



the shortest

the tallest

in – on – under – left – right



Key words:

in

on

under

left

right

in



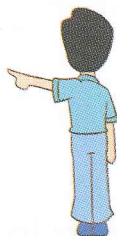
on



under

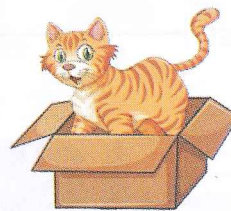
Left
handRight
hand

Left

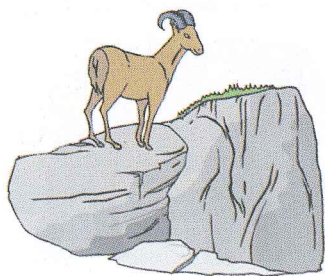


Right

1. Fill in the blanks and say.

The flower is in the vase.

a. The cat is _____ the box.

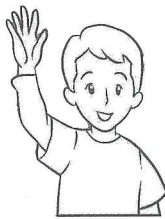
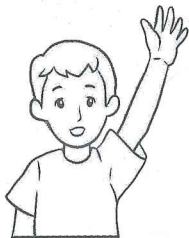


b. The goat is _____ the mountain.



c. The shoes are _____ the sofa.

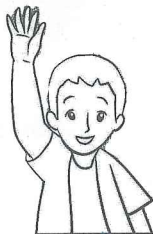
2. Write "left" or "right".



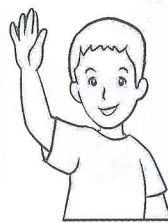
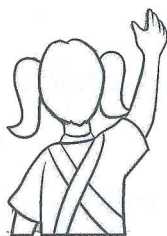
a.

left

right



b.



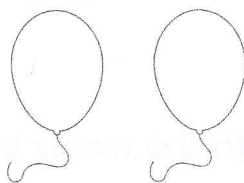
c.

3. Read and color.

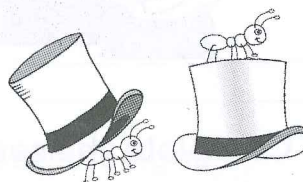
The bag on the right



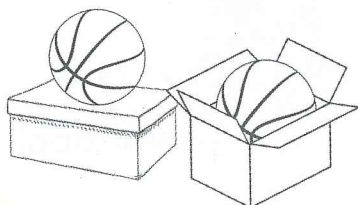
a. The balloon on the left



b. The ant under the hat



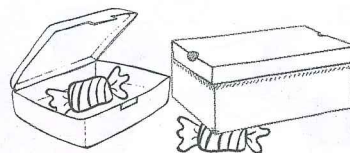
c. The basketball on the box



d. The bug on the flower



e. The sweet in the box



in front of – behind – beside – between



Key words:

in front of

between

beside

behind



in front of



between

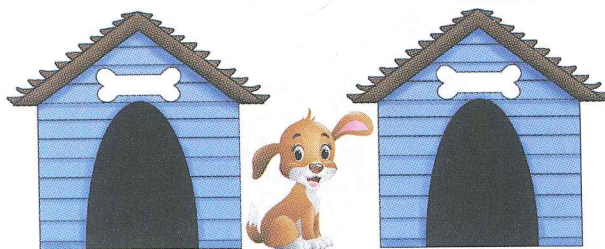


beside



behind

1. Match.



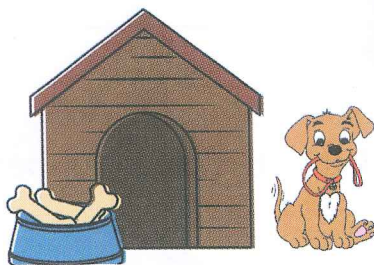
Where is the dog?

beside

in front of

between

behind



2. Complete the sentences with the words below and say.

in

on

in front of

between

beside

behind

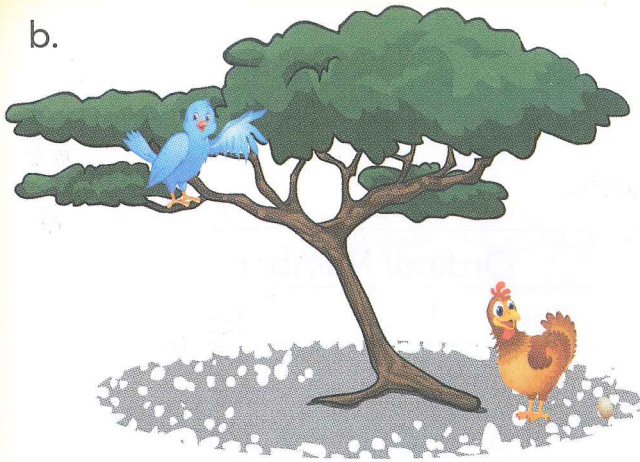
a.



The apple is between two ants.

The caterpillar is on the apple.

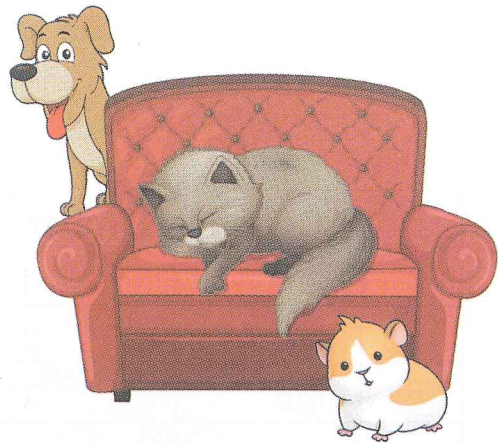
b.



The bird is _____ the tree.

The chicken is _____ the tree.

c.



The hamster is _____ the sofa.

The cat is _____ the sofa.

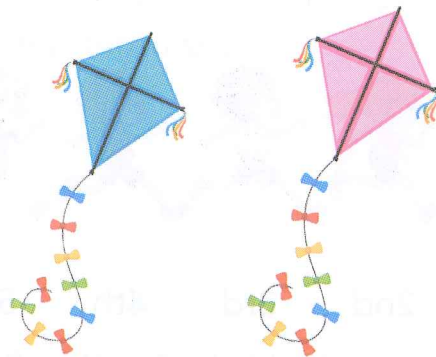
The dog is _____ the sofa.

3. Read and circle the correct object.

a. The backpack on the right



b. The kite on the left



c. The boot on the left



d. The dress on the right



Ordinal Number



Key words:

Cardinal Number		Ordinal Number	
One	1	First	1st
Two	2	Second	2nd
Three	3	Third	3rd
Four	4	Fourth	4th
Five	5	Fifth	5th
Six	6	Sixth	6th
Seven	7	Seventh	7th
Eight	8	Eighth	8th
Nine	9	Ninth	9th
Ten	10	Tenth	10th

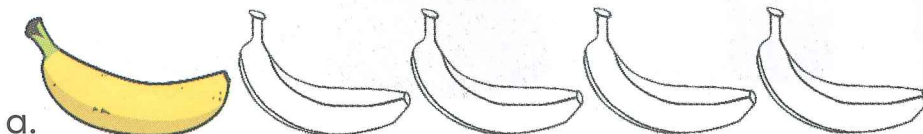


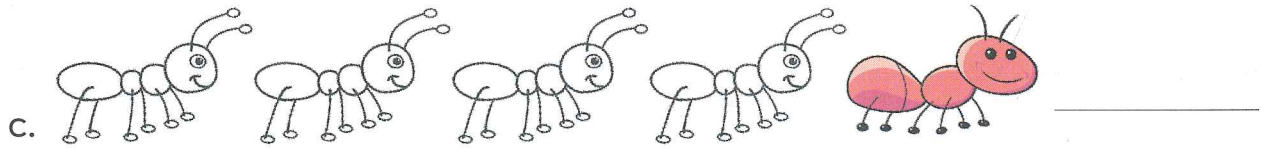
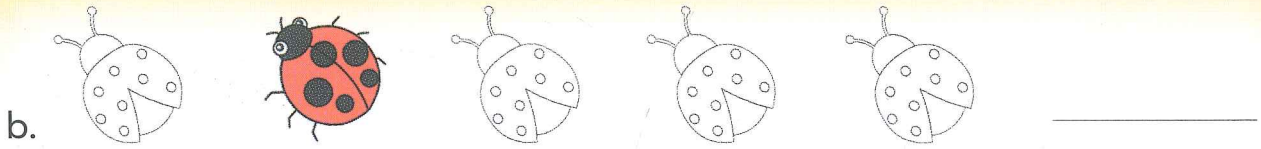
1st 2nd 3rd 4th 5th 6th 7th 8th 9th 10th
 first second third fourth fifth sixth seventh eighth ninth tenth

1. Write the position for each colored object.



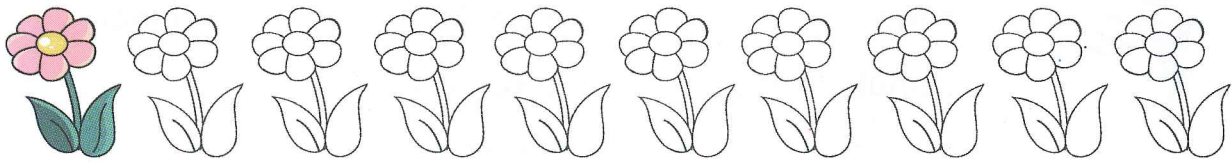
3rd



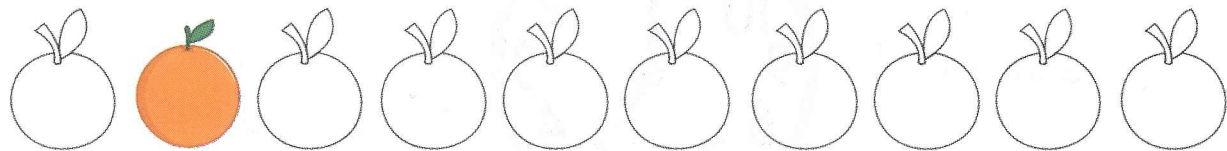


2. Complete.

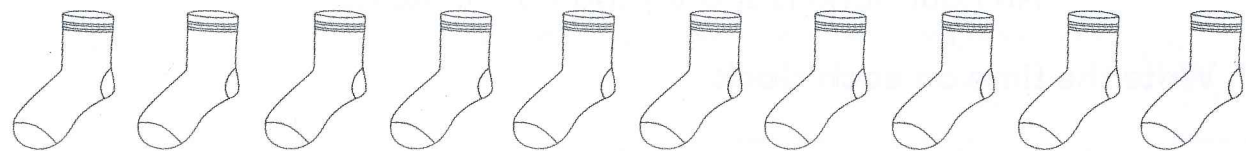
a. Color the first, third, fifth, eighth and tenth flower.



b. Color the second, fourth, sixth, seventh and ninth orange.

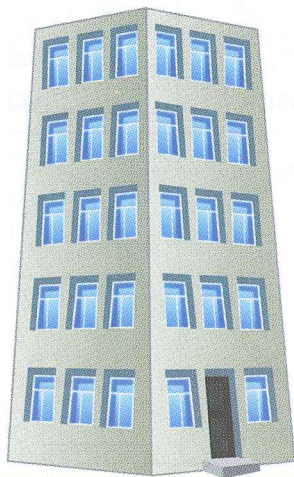


c. Color the first, second, fifth, sixth, ninth and tenth sock.



3. Tick ✓ the correct position.

a. The second floor of the building

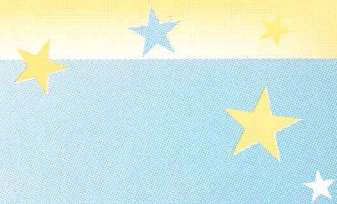


b. The child comes first.





Time



O'clock



Key words:

time

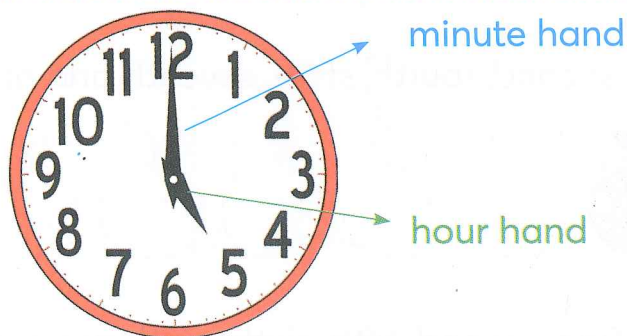
o'clock

clock

minute hand

hour hand

5 o'clock

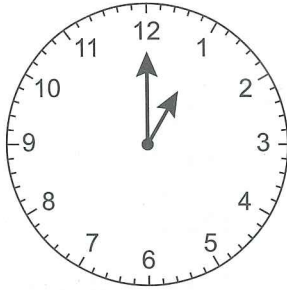


An **hour hand** is shorter than a **minute hand**.

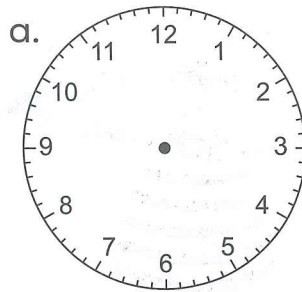
1. Write the time on each clock.

 8 o'clock	a. _____ o'clock	b. _____ o'clock	c. _____ o'clock
d. _____ o'clock	e. _____ o'clock	f. _____ o'clock	g. _____ o'clock

2. Read and draw the hands on the clocks.

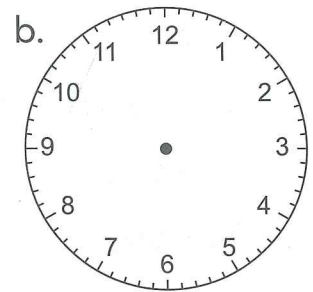


It's one o'clock.



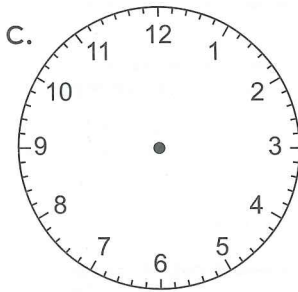
a.

It's three o'clock.



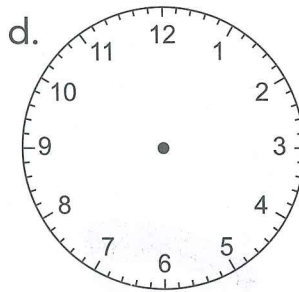
b.

It's seven o'clock.



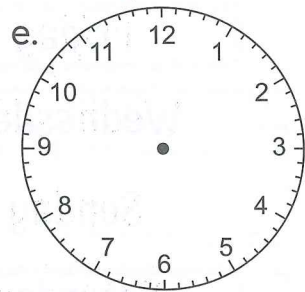
c.

It's two o'clock.



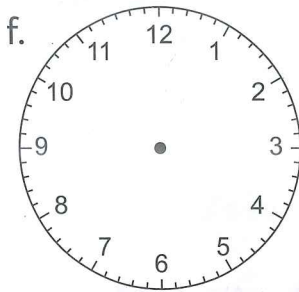
d.

It's ten o'clock.



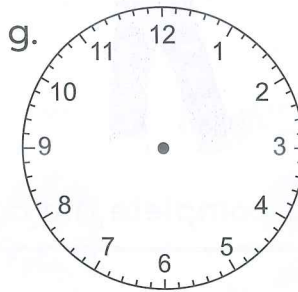
e.

It's six o'clock.



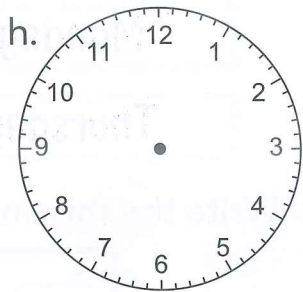
f.

It's four o'clock.



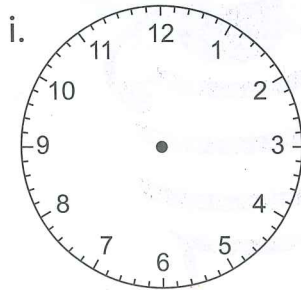
g.

It's eight o'clock.



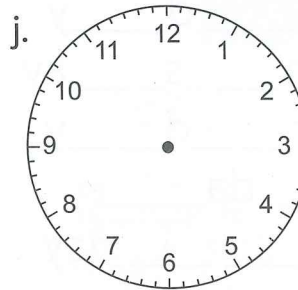
h.

It's twelve o'clock.



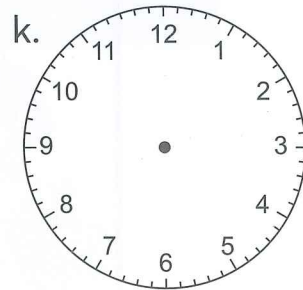
i.

It's five o'clock.



j.

It's nine o'clock.



k.

It's eleven o'clock.

Days of the week

Key words: :

Days of the week

Monday

Tuesday

Wednesday



Thursday

Friday

Saturday

Sunday

Unscramble the letters

1. Write the days of the week in order.

Friday

Wednesday

Sunday

Saturday

Tuesday

Monday

Thursday



2. Write the missing letters to complete the days of the week.

S _ _ n _ _ a _ _

_ _ _ ond _ _ _ y

Tu _ _ _ _ d _ _ y

W _ _ dn _ _ _ s _ _ ay

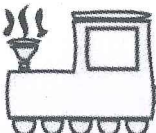
T _ _ ur _ _ _ d _ _ y

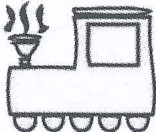
Fr _ _ _ da _ _ _

S _ _ t _ _ _ _ day

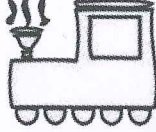


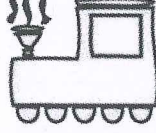
3. Which day comes next?

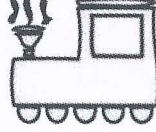
a.  Friday Saturday Sunday Monday

b.  Sunday Monday Tuesday _____

c.  Monday Tuesday Wednesday _____

d.  Saturday Sunday Monday _____

e.  Wednesday Thursday Friday _____

f.  Tuesday Wednesday Thursday _____

4. Game

Unscramble the letters

DAYS OF THE WEEK

 unaSyd  noMyad  esuTady  dWesenayd

 srThdyua  irdFya  yaSarudt

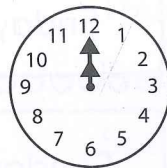
Sunday

Telling the time

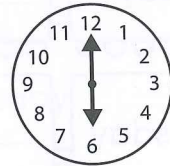
1. Match and say.



3 o'clock



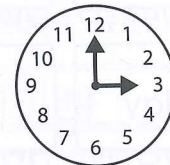
7 o'clock



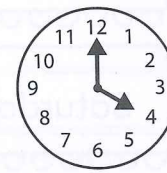
6 o'clock



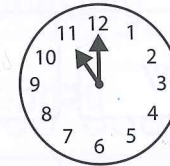
10 o'clock



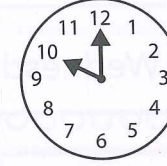
4 o'clock



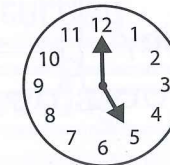
9 o'clock



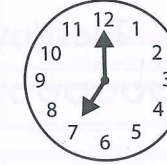
12 o'clock



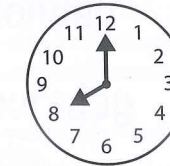
2 o'clock



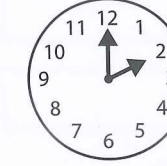
11 o'clock



5 o'clock



1 o'clock



8 o'clock

2. Circle the days of the week.

S	I	S	A	T	U	R	D	A	Y
Y	E	B	M	U	F	E	D	A	T
W	E	D	N	E	S	D	A	Y	H
Y	T	S	E	S	A	B	F	F	U
I	F	U	N	D	A	Y	B	R	R
M	O	N	D	A	Y	O	S	I	S
Z	A	D	I	Y	B	F	S	D	D
K	D	A	B	M	F	T	C	A	A
R	T	Y	C	A	C	H	A	Y	Y

3. Write the numbers to show the order of activities.





Review



Numbers to 20



1. Circle the correct numbers.

One
12 1 3

Six
6 1 9

Eleven
11 1 8

Sixteen
16 11 3

Two
2 11 3

Seven
2 19 7

Twelve
22 12 11

Seventeen
8 17 13

Three
5 10 3

Eight
8 10 5

Thirteen
5 10 13

Eighteen
6 10 18

Four
15 4 7

Nine
4 9 18

Fourteen
15 14 7

Nineteen
19 4 2

Five
5 4 7

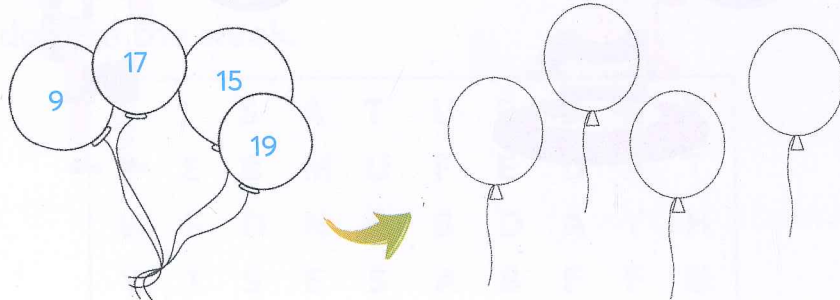
Ten
10 14 12

Fifteen
15 4 17

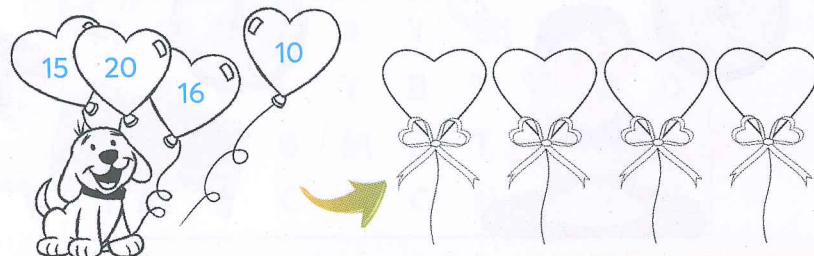
Twenty
10 20 6

2. Write the numbers in order.

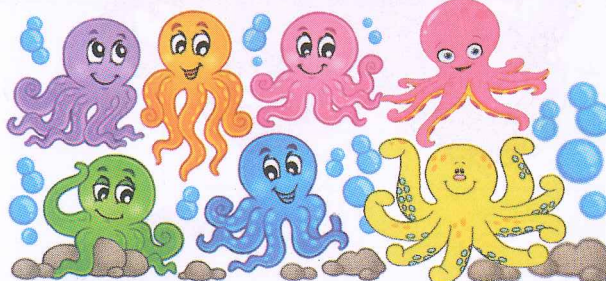
a. Start with the smallest.



b. Start with the greatest.

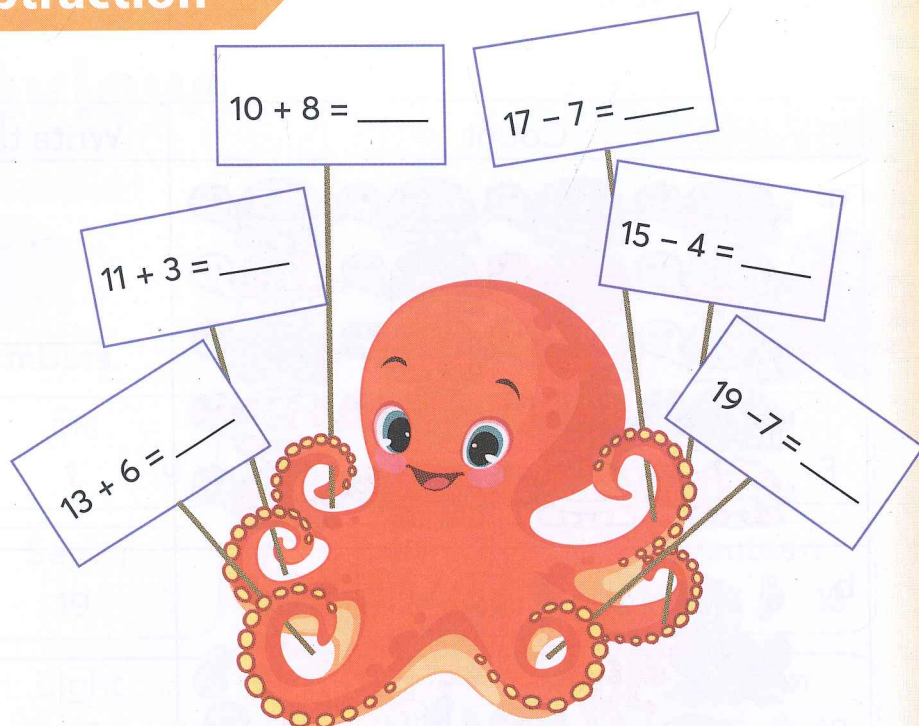


3. Odd or even?

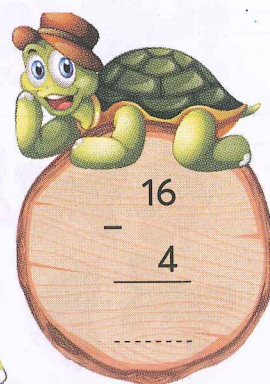
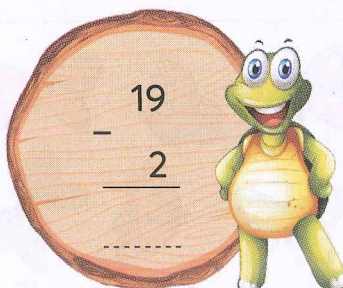
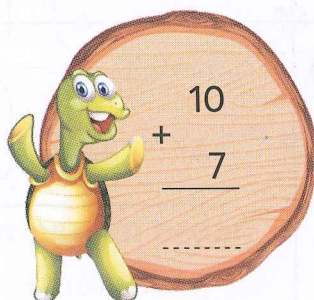
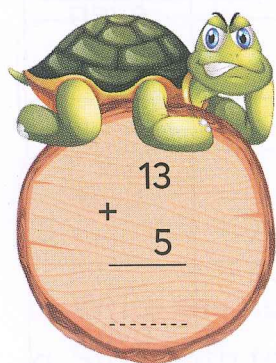
Count	Write the number	Circle
a. 	_____	odd even
b. 	_____	odd even
c. 	_____	odd even
d. 	_____	odd even

Addition and Subtraction

1. Add and subtract.



2. Write the answers.



3. Chi has 12 sweets. Vy has 5 more sweets than Chi. How many sweets does Vy have?

=

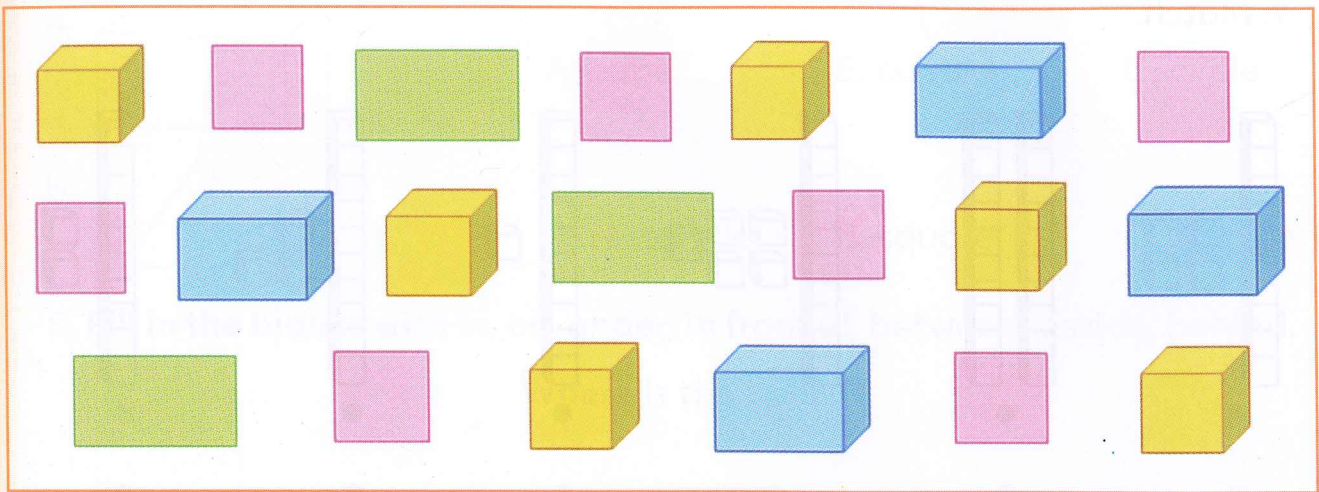
Vy has _____ sweets.

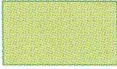
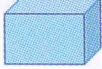
4. Minh has 16 balloons. Nam has 6 balloons fewer than Minh. How many balloons does Nam have?

=

Nam has _____ balloons.

5. Count and color 1 box for each shape. Fill in the blanks.

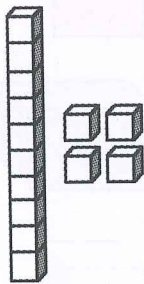


10				
9				
8				
7				
6				
5				
4				
3				
2				
1				
				
	Shapes			

- There are _____ cubes, _____ cuboids, _____ squares and _____ rectangles.
- There is 1 _____ cubes **than** squares. (**fewer/ more**)
- There are 4 _____ squares **than** rectangles. (**fewer/ more**)
- There are 3 _____ cuboids **than** squares. (**fewer/ more**)
- The total number of shapes is _____.

Test

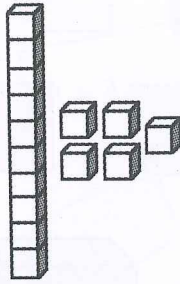
1. Match.



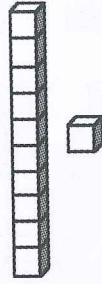
fifteen



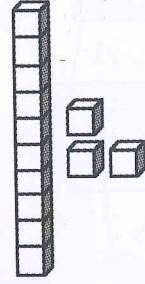
fourteen



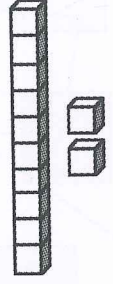
eleven



twenty



twelve



thirteen

2. Tick ✓ the correct answer.

I have 1 ten and 4 ones. What number am I?

☐

10

☐

4

☐

14

3. Tick ✓ the correct answer.



The pen is longer than the pencil.

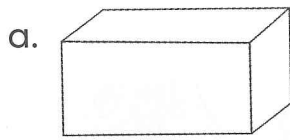
☐

True

☐

False

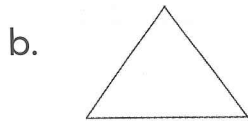
4. Circle the correct answer.



A. cube

B. cuboid

C. circle



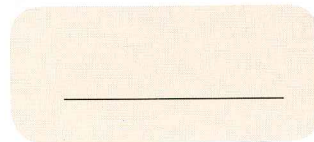
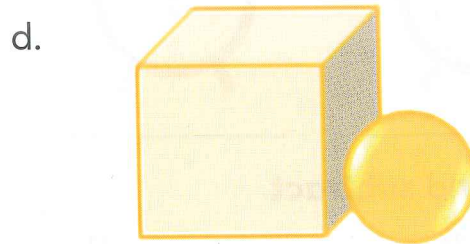
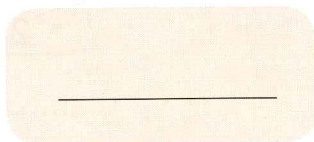
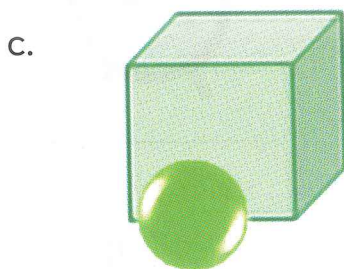
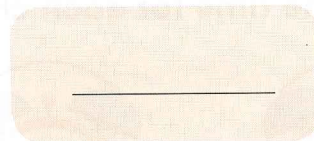
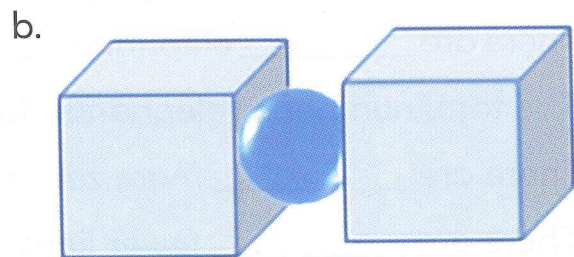
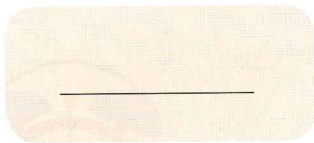
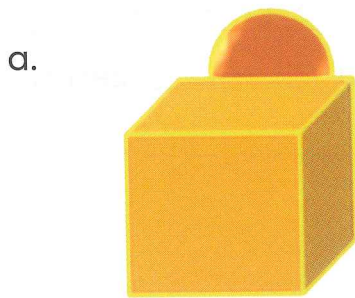
A. rectangle

B. square

C. triangle

5. Fill in the blanks with in, on, under, in front of, between, beside, behind.

Where is the ball?

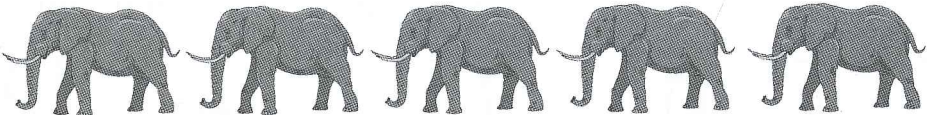
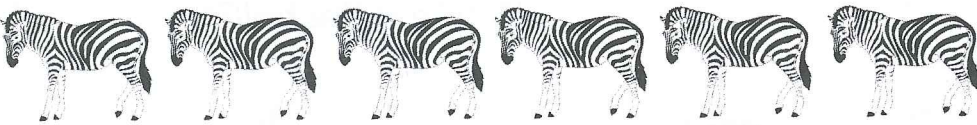


6. Fill in the blanks with the missing days: Wednesday, Friday, Tuesday

Monday, _____, _____, Thursday, _____, Saturday, Sunday

7. Read the pictograph and complete the sentences.

The animals in the zoo

Elephants	
Lions	
Zebras	

- a. There are _____ elephants, _____ lions and _____ zebras.
- b. The total number of elephants, lions and zebras is _____.
- c. There are _____ more zebras than lions.
- d. There are _____ fewer lions than elephants.

8. Write the time for each clock.



9. Add and subtract.

$$\begin{array}{r} 16 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 11 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 17 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 12 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

10. Chi has 18 crayons. Kim has 6 crayons fewer than Chi. How many crayons does Kim have?

$$\boxed{} \ominus \boxed{} = \boxed{}$$

Kim has _____ crayons.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Địa chỉ: 231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38.323.767 – Fax: (028) 38.323.040

Website: www.xuatbangiadinh.vn



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: 231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 7303 5556 – Fax: (028) 38 300 702

Website: phuongnam.edu.vn

MỜI BẠN TÌM ĐỌC

 MOVE UP 2

 MY SECOND DIARY

 AMAZING SCIENCE 2

 MATH IN MY WORLD 2

 ÔN TẬP, ĐÁNH GIÁ MÔN TIẾNG ANH 2

BỘ SÁCH ĐƯỢC PHÁT HÀNH TẠI

■ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: 231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 7303 5556 - Fax: (028) 3830 5002 - Website: phuongnam.edu.vn

■ CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

■ CÁC CỬA HÀNG SÁCH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5. Điện thoại: (028) 7303 5556 - 801

223 Nguyễn Tri Phương, Quận 5. Điện thoại: (028) 3859 1410

261C Lê Quang Định, Quận Bình Thạnh. Điện thoại: (028) 7303 5556 - 901

116 Đinh Tiên Hoàng, Quận Bình Thạnh. Điện thoại: (028) 3899 7116

ISBN 978-604-0-33105-2



9 786040 331052

Giá: 36.000đ

